

BỘ KẾ HOẠCH VÀ ĐẦU TƯ**CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM
Độc lập - Tự do - Hạnh phúc**

Số: **1044** BKHĐT-KTHT
V/v xin ý kiến lần 2 đối với dự thảo Hồ
sơ xây dựng Nghị định quy định chi tiết
một số điều của Luật Hợp tác xã
số 17/2023/QH15

Hà Nội, ngày **07** tháng **02** năm 2024

Kính gửi:

- Các bộ, cơ quan ngang Bộ, cơ quan thuộc Chính phủ;
- Liên minh Hợp tác xã Việt Nam;
- Ủy ban nhân dân các tỉnh, thành phố trực thuộc Trung ương.

Căn cứ Quyết định số 857/QĐ-TTg ngày 18/7/2023 của Thủ tướng Chính phủ về việc ban hành Danh mục và phân công cơ quan chủ trì soạn thảo văn bản quy định chi tiết thi hành các luật, nghị quyết được Quốc hội khóa XV thông qua tại Kỳ họp thứ 5, Bộ Kế hoạch và Đầu tư (Cơ quan chủ trì soạn thảo) đã dự thảo Hồ sơ Nghị định quy định chi tiết một số điều và biện pháp thi hành Luật Hợp tác xã số 17/2023/QH15 và có công văn số 8308/BKHĐT-KTHT ngày 06/10/2023 về việc xin ý kiến đối với dự thảo 2 Nghị định.

Trên cơ sở tiếp thu ý kiến góp ý của các Bộ, ngành, địa phương, ý kiến của các thành viên Ban soạn thảo, Tổ biên tập Nghị định lần 02 ngày 31 tháng 01 năm 2024, cơ quan chủ trì soạn thảo đã chỉnh lý, hoàn thiện dự thảo hồ sơ Nghị định. Trong đó, bổ sung quy định đầy đủ, chi tiết đối tượng, nội dung, điều kiện, kinh phí hỗ trợ từ ngân sách nhà nước, thẩm quyền, trình tự thủ tục thực hiện chính sách hỗ trợ tại dự thảo Nghị định (từ Điều 6 đến Điều 18); quy định chi tiết phương thức hỗ trợ đầu tư xây dựng kết cấu hạ tầng, trang thiết bị thông qua dự án đầu tư công do cơ quan nhà nước cấp tỉnh hoặc huyện làm chủ đầu tư, có sự giám sát của các tổ chức kinh tế tập thể trong quá trình triển khai dự án và sẽ bàn giao tài sản hình thành cho các tổ chức kinh tế tập thể quản lý, sử dụng theo quy định của Luật HTX năm 2023.

Để tiếp tục hoàn thiện Nghị định bảo đảm chất lượng trước khi trình Chính phủ, Bộ Kế hoạch và Đầu tư đề nghị Quý cơ quan theo chức năng, nhiệm vụ, nghiên cứu và góp ý dự thảo Nghị định. Ý kiến góp ý gửi về Bộ Kế hoạch và Đầu tư **trước ngày 20/02/2024** (bản mềm xin gửi vào hộp thư điện tử: cucphtx@mpi.gov.vn) (Dự thảo Tờ trình và dự thảo Nghị định gửi kèm theo).

Đề nghị Ủy ban nhân dân các tỉnh, thành phố giao Sở Kế hoạch và Đầu tư làm đầu mối tổng hợp và gửi góp ý về Bộ Kế hoạch và Đầu tư.

Bộ Kế hoạch và Đầu tư trân trọng cảm ơn sự hợp tác của Quý cơ quan./.

Nơi nhận:

- Như trên;
- Bộ trưởng (để báo cáo);
- Thứ trưởng Đỗ Thành Trung;
- Sở Kế hoạch và Đầu tư các tỉnh, thành phố trực thuộc TW;
- Lưu: VT, KTHT(L).

**KT. BỘ TRƯỞNG
THỨ TRƯỞNG**



Đỗ Thành Trung

CHÍNH PHỦ

CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM

Độc lập - Tự do - Hạnh phúc

Số: .../20.../ND-CP

Hà Nội, ngày ... tháng ... năm ...

**DỰ THẢO 3, ngày
06.02.2024**

NGHỊ ĐỊNH

Quy định chi tiết một số điều của Luật Hợp tác xã

Căn cứ Luật Tổ chức Chính phủ ngày 19 tháng 6 năm 2015; Luật sửa đổi, bổ sung một số điều của Luật Tổ chức Chính phủ và Luật Tổ chức chính quyền địa phương ngày 22 tháng 11 năm 2019:

Căn cứ Luật Hợp tác xã ngày 20 tháng 6 năm 2023;

Theo đề nghị của Bộ trưởng Bộ Kế hoạch và Đầu tư;

Chính phủ ban hành Nghị định quy định chi tiết một số điều của Luật Hợp tác xã.

Chương I

NHỮNG QUY ĐỊNH CHUNG

Điều 1. Phạm vi điều chỉnh

Nghị định này quy định chi tiết một số điều của Luật Hợp tác xã về:

- Phân loại quy mô hợp tác xã;
- Tiêu chí lựa chọn, đối tượng, nội dung, mức hỗ trợ, nguồn vốn thực hiện chính sách và tổ chức thực hiện chính sách hỗ trợ của Nhà nước đối với tổ hợp tác, hợp tác xã, liên hiệp hợp tác xã và đối tượng có liên quan;
- Điều kiện thành lập doanh nghiệp, góp vốn, mua cổ phần tham gia doanh nghiệp của hợp tác xã, liên hiệp hợp tác xã;
- Hoạt động cho vay nội bộ của hợp tác xã, liên hiệp hợp tác xã;
- Giao dịch nội bộ và thu nhập từ giao dịch nội bộ;
- Xử lý tài sản khi hợp tác xã, liên hiệp hợp tác xã giải thể, phá sản.

Điều 2. Đối tượng áp dụng

- Tổ hợp tác, hợp tác xã, liên hiệp hợp tác xã;
- Thành viên của tổ hợp tác, hợp tác xã, liên hiệp hợp tác xã;
- Cơ quan, tổ chức, cá nhân có liên quan.

Điều 3. Giải thích từ ngữ

Trong Nghị định này, các từ ngữ dưới đây được hiểu như sau:

1. *Kết cấu hạ tầng* là hạ tầng giao thông, hạ tầng cung cấp điện, hạ tầng thủy lợi và ứng phó với biến đổi khí hậu, hạ tầng thương mại, hạ tầng thông tin, hạ tầng giáo dục và đào tạo, hạ tầng khoa học và công nghệ, hạ tầng y tế, hạ tầng văn hóa, hạ tầng thể thao, hạ tầng du lịch, hạ tầng đô thị, hạ tầng cụm công nghiệp và hạ tầng khác theo quy định của pháp luật.

2. *Trang thiết bị* bao gồm máy móc, thiết bị và dây chuyền công nghệ. Trong đó, máy móc, thiết bị là một kết cấu hoán chỉnh, gồm các chi tiết, cụm chi tiết, bộ phận có liên kết với nhau để vận hành, chuyển động theo mục đích sử dụng được thiết kế; dây chuyền công nghệ là hệ thống các máy móc, thiết bị, công cụ, phương tiện được bố trí lắp đặt, kết nối liên hoàn tại một địa điểm nhất định theo sơ đồ, quy trình công nghệ đã thiết kế, bảo đảm vận hành đồng bộ để sản xuất.

Chương II

PHÂN LOẠI HỢP TÁC XÃ

Điều 4. Lĩnh vực và tiêu chí phân loại hợp tác xã

1. Lĩnh vực hoạt động của hợp tác xã:

Lĩnh vực hoạt động của hợp tác xã được xác định theo ngành nghề kinh doanh chính mà hợp tác xã đăng ký với cơ quan đăng ký kinh doanh. Lĩnh vực hoạt động của hợp tác xã được phân loại theo 4 nhóm lĩnh vực căn cứ vào các ngành kinh tế được xác định theo quy định của pháp luật về thống kê như sau:

a) Lĩnh vực nông nghiệp gồm các ngành sau đây: ngành cấp 1 nông nghiệp, lâm nghiệp và thủy sản; ngành khai thác muối;

b) Lĩnh vực công nghiệp - xây dựng gồm các ngành cấp 1 sau đây: khai khoáng (trừ khai thác muối); công nghiệp chế biến, chế tạo; sản xuất và phân phối điện, khí đốt, nước nóng, hơi nước và điều hòa không khí; cung cấp nước; hoạt động quản lý và xử lý rác thải, nước thải; xây dựng;

c) Lĩnh vực tài chính, ngân hàng và bảo hiểm gồm ngành cấp 1 sau đây: hoạt động tài chính, ngân hàng và bảo hiểm;

d) Lĩnh vực thương mại - dịch vụ và lĩnh vực khác gồm các ngành cấp 1 sau đây: bán buôn và bán lẻ, sửa chữa ô tô, mô tô, xe máy và xe có động cơ khác; vận tải kho bãi; Dịch vụ lưu trú và ăn uống; thông tin và truyền thông; kinh doanh bất động sản; hoạt động chuyển môn, khoa học và công nghệ; hoạt động hành chính và dịch vụ hỗ trợ; giáo dục và đào tạo; y tế và hoạt động trợ giúp xã hội; nghệ thuật vui chơi và giải trí; hoạt động dịch vụ khác.

2. Tiêu chí phân loại quy mô hợp tác xã:

a) Số lượng thành viên chính thức của hợp tác xã được xác định tại thời điểm ngày 31/12 của năm trước liền kề theo biểu dữ liệu về hợp tác xã mà hợp tác xã gửi

cơ quan đăng ký kinh doanh, được cập nhật trên Hệ thống thông tin quốc gia về hợp tác xã theo quy định của pháp luật về nội dung thông tin, việc cập nhật, khai thác và quản lý Hệ thống thông tin quốc gia về hợp tác xã;

b) Tổng nguồn vốn của hợp tác xã được xác định trong bảng cân đối kế toán thể hiện trên Báo cáo tài chính năm của hợp tác xã mà hợp tác xã nộp cho cơ quan quản lý thuế theo quy định của pháp luật về thuế. Trường hợp hợp tác xã hoạt động dưới 01 năm mà chưa có Báo cáo tài chính năm nộp cho cơ quan quản lý thuế, tổng nguồn vốn được xác định căn cứ theo vốn điều lệ ghi trên Giấy chứng nhận đăng ký hợp tác xã;

c) Doanh thu của năm của hợp tác xã là tổng doanh thu bán hàng hóa, cung cấp dịch vụ của hợp tác xã và thu nhập khác của hợp tác xã được xác định trên Báo cáo tài chính năm của hợp tác xã mà hợp tác xã nộp cho cơ quan quản lý thuế theo quy định của pháp luật về thuế. Trường hợp hợp tác xã hoạt động dưới 01 năm hoặc trên 01 năm nhưng không có doanh thu thì hợp tác xã căn cứ vào tiêu chí tổng nguồn vốn quy định tại điểm b khoản này để xác định quy mô.

Điều 5. Phân loại quy mô hợp tác xã

Hợp tác xã thực hiện phân loại theo quy mô lớn, vừa, nhỏ và siêu nhỏ theo tiêu chí số lượng thành viên chính thức và một trong hai tiêu chí doanh thu hoặc tổng nguồn vốn và được xác định theo lĩnh vực hoạt động của hợp tác xã quy định tại Điều 4 Nghị định này.

1. Phân loại hợp tác xã trong lĩnh vực nông nghiệp:

a) Hợp tác xã quy mô lớn có từ 300 thành viên chính thức trở lên và doanh thu của năm từ 50 tỷ đồng hoặc tổng nguồn vốn từ 10 tỷ đồng trở lên;

b) Hợp tác xã quy mô vừa có từ 200 thành viên chính thức trở lên và doanh thu của năm từ 10 tỷ đồng trở lên hoặc tổng nguồn vốn từ 5 tỷ đồng trở lên;

c) Hợp tác xã quy mô nhỏ có từ 50 thành viên chính thức trở lên và doanh thu của năm từ 2 tỷ đồng trở lên hoặc tổng nguồn vốn từ 1 tỷ đồng trở lên;

d) Hợp tác xã quy mô siêu nhỏ bao gồm các hợp tác xã không thuộc trường hợp quy định tại điểm a, b, c khoản này.

2. Phân loại hợp tác xã trong lĩnh vực công nghiệp - xây dựng:

a) Hợp tác xã quy mô lớn có từ 100 thành viên chính thức trở lên và doanh thu của năm từ 80 tỷ đồng hoặc tổng nguồn vốn từ 20 tỷ đồng trở lên;

b) Hợp tác xã quy mô vừa có từ 50 thành viên chính thức trở lên và doanh thu của năm từ 15 tỷ đồng trở lên hoặc tổng nguồn vốn từ 10 tỷ đồng trở lên;

c) Hợp tác xã quy mô nhỏ có từ 20 thành viên chính thức trở lên và doanh thu của năm từ 3 tỷ đồng trở lên hoặc tổng nguồn vốn từ 2 tỷ đồng trở lên;

d) Hợp tác xã quy mô siêu nhỏ bao gồm các hợp tác xã không thuộc trường hợp quy định tại điểm a, b, c khoản này.

3. Phân loại hợp tác xã trong lĩnh vực tài chính, ngân hàng và bảo hiểm:

a) Hợp tác xã quy mô lớn có từ 1.000 thành viên chính thức trở lên và doanh thu của năm từ 200 tỷ đồng hoặc tổng nguồn vốn từ 50 tỷ đồng trở lên;

b) Hợp tác xã quy mô vừa có từ 500 thành viên chính thức trở lên và doanh thu của năm từ 100 tỷ đồng trở lên hoặc tổng nguồn vốn từ 20 tỷ đồng trở lên;

c) Hợp tác xã quy mô nhỏ có từ 100 thành viên chính thức trở lên và doanh thu của năm từ 50 tỷ đồng trở lên hoặc tổng nguồn vốn từ 10 tỷ đồng trở lên;

d) Hợp tác xã quy mô siêu nhỏ bao gồm các hợp tác xã không thuộc trường hợp quy định tại điểm a, b, c khoản này.

4. Phân loại hợp tác xã trong lĩnh vực thương mại - dịch vụ và lĩnh vực khác:

a) Hợp tác xã quy mô lớn có từ 200 thành viên chính thức trở lên và doanh thu của năm từ 100 tỷ đồng hoặc tổng nguồn vốn từ 20 tỷ đồng trở lên;

b) Hợp tác xã quy mô vừa có từ 100 thành viên chính thức trở lên và doanh thu của năm từ 20 tỷ đồng trở lên hoặc tổng nguồn vốn từ 10 tỷ đồng trở lên;

c) Hợp tác xã quy mô nhỏ có từ 20 thành viên chính thức trở lên và doanh thu của năm từ 5 tỷ đồng trở lên hoặc tổng nguồn vốn từ 2 tỷ đồng trở lên;

d) Hợp tác xã quy mô siêu nhỏ bao gồm các hợp tác xã không thuộc trường hợp quy định tại điểm a, b, c khoản này.

5. Trường hợp hợp tác xã thỏa mãn các tiêu chí phân loại quy mô hợp tác xã ở nhiều mức khác nhau thì quy mô hợp tác xã được xác định theo mức quy mô lớn nhất.

6. Việc phân loại quy mô hợp tác xã được thực hiện và ghi nhận tại Biểu dữ liệu về hợp tác xã trên Hệ thống thông tin quốc gia về hợp tác xã.

Chương III

CHÍNH SÁCH HỖ TRỢ CỦA NHÀ NƯỚC VỀ PHÁT TRIỂN TỔ HỢP TÁC, HỢP TÁC XÃ, LIÊN HIỆP HỢP TÁC XÃ

Điều 6. Tiêu chí thụ hưởng chính sách hỗ trợ của Nhà nước

1. Hợp tác xã, liên hiệp hợp tác xã được xem xét hưởng các chính sách hỗ trợ của Nhà nước khi đáp ứng các tiêu chí sau:

a) Có cam kết bằng văn bản của hợp tác xã, liên hiệp hợp tác xã về việc hợp tác xã, liên hiệp hợp tác xã không trong thời gian thi hành quyết định xử lý vi phạm các hành vi bị nghiêm cấm theo quy định tại khoản 2 Điều 7 của Luật Hợp tác xã, không trong thời gian chấp hành bản án hình sự của Tòa án đã có hiệu lực pháp luật;

b) Đáp ứng một trong các tiêu chí sau tại thời điểm nộp đơn đề nghị hỗ trợ: Số lượng thành viên tăng trong hai (02) năm liên tiếp liền kề; hoặc tỷ lệ giá trị giao dịch nội bộ tăng trong năm trước liền kề; hoặc tỷ lệ trích lập quỹ chung không chia cao hơn so với mức tối thiểu quy định tại Điều 84 Luật Hợp tác xã trong năm trước liền kề; hoặc phát triển tài sản chung không chia trong năm trước liền kề; hoặc có ít nhất 5% tổng số thành viên, người lao động được tham gia các lớp giáo dục, đào tạo, phổ biến, bồi dưỡng, tập huấn do hợp tác xã, liên hiệp hợp tác xã tự tổ chức hoặc do các cơ quan, đoàn thể, tổ chức khác tổ chức và đã được cấp chứng nhận tham gia khóa học hoặc có danh sách thành viên, người lao động tham gia khóa học có đóng dấu của hợp tác xã, liên hiệp hợp tác xã (đối với các khóa học do hợp tác xã, liên hiệp hợp tác xã tự tổ chức, thì hợp tác xã, liên hiệp hợp tác xã phải có kế hoạch tổ chức khóa học, nội dung khóa học và danh sách khóa học có chữ ký của người tham gia khóa học); hoặc đã thành lập không quá 36 tháng tại địa bàn kinh tế - xã hội khó khăn, địa bàn kinh tế - xã hội đặc biệt khó khăn theo quy định của pháp luật về đầu tư. Các tiêu chí này phải được thể hiện tại Biểu dữ liệu về hợp tác xã, liên hiệp hợp tác xã mà hợp tác xã, liên hiệp hợp tác xã gửi cơ quan đăng ký kinh doanh, được cập nhật trên Hệ thống thông tin quốc gia về hợp tác xã theo quy định của pháp luật về nội dung thông tin, việc cập nhật, khai thác và quản lý Hệ thống thông tin quốc gia về hợp tác xã;

c) Đối với hỗ trợ từ ngân sách nhà nước có giá trị từ 3 tỷ Việt Nam đồng trở lên cho 01 hợp tác xã, liên hiệp hợp tác xã, tại thời điểm nộp đơn đề nghị hỗ trợ hợp tác xã, liên hiệp hợp tác xã phải có báo cáo tài chính năm trước liền kề được kiểm toán bởi tổ chức kiểm toán độc lập.

2. Tổ hợp tác được xem xét hưởng chính sách hỗ trợ của Nhà nước khi đáp ứng các tiêu chí sau:

a) Tiêu chí theo quy định tại điểm a khoản 2 Điều 18 của Luật Hợp tác xã;

b) Có cam kết bằng văn bản của tổ hợp tác về việc không trong thời gian thi hành quyết định xử lý vi phạm hành chính do vi phạm các hành vi bị nghiêm cấm quy định tại khoản 2 Điều 7 của Luật Hợp tác xã;

c) Đáp ứng một trong các tiêu chí sau tại thời điểm nộp đơn đề nghị hỗ trợ: Số lượng thành viên tăng trong hai (02) năm liên tiếp liền kề; hoặc có ít nhất 5% tổng số thành viên, người lao động được tham gia các lớp giáo dục, đào tạo, phổ biến, bồi dưỡng, tập huấn do tổ hợp tác tự tổ chức hoặc do các cơ quan, đoàn thể, tổ chức khác tổ chức và đã được cấp chứng nhận tham gia khóa học hoặc có danh sách thành viên, người lao động tham gia khóa học có đóng dấu của tổ hợp tác (đối với các khóa học do tổ hợp tác tự tổ chức, thì tổ hợp tác phải có kế hoạch tổ chức khóa học, nội dung khóa học và danh sách khóa học có chữ ký của người tham gia khóa học); hoặc đã thành lập không quá 36 tháng tại địa bàn kinh tế - xã hội khó khăn, địa bàn kinh tế - xã hội đặc biệt khó khăn theo quy định của pháp luật về đầu tư. Các tiêu chí này phải được thể hiện tại Biểu dữ liệu về tổ hợp tác mà tổ hợp tác

gửi cơ quan đăng ký kinh doanh, được cập nhật trên Hệ thống thông tin quốc gia về hợp tác xã theo quy định của pháp luật về nội dung thông tin, việc cập nhật, khai thác và quản lý Hệ thống thông tin quốc gia về hợp tác xã.

3. Tiêu chí ưu tiên lựa chọn đối tượng hưởng chính sách theo quy định tại khoản 3 Điều 18 Luật Hợp tác xã do cơ quan, địa phương chủ quản thực hiện chính sách xem xét quyết định phù hợp với định hướng ưu tiên và khả năng cân đối nguồn lực trung từng thời kỳ và phải được công bố công khai trên Cổng thông tin điện tử của cơ quan, địa phương chủ quản thực hiện chính sách và Hệ thống thông tin quốc gia về hợp tác xã.

4. Các tổ hợp tác, hợp tác xã, liên hiệp hợp tác xã tự chịu trách nhiệm trước pháp luật về tính chính xác, trung thực của các thông tin cung cấp cho cơ quan thực hiện chính sách.

5. Khi cơ quan có thẩm quyền thực hiện hoạt động hỗ trợ phát hiện thông tin tổ hợp tác, hợp tác, liên hiệp hợp tác xã cung cấp không trung thực, hoặc các tổ hợp tác, hợp tác xã, liên hiệp hợp tác xã vi phạm các tiêu chí này, thì tổ hợp tác, hợp tác xã, liên hiệp hợp tác xã đã được lựa chọn hưởng chính sách sẽ bị dừng thực hiện chính sách và bị xử lý theo quy định của pháp luật.

Điều 7. Chính sách hỗ trợ phát triển nguồn nhân lực

1. Đối tượng hỗ trợ:

a) Cơ sở giáo dục đại học có triển khai nội dung về đào tạo kinh tế tập thể; cơ sở đào tạo lý luận chính trị, bồi dưỡng quản lý nhà nước;

b) Thành viên, người lao động đang làm việc tại tổ hợp tác, hợp tác xã, liên hiệp hợp tác xã đáp ứng tiêu chí theo quy định tại Điều 6 Nghị định này và được tổ hợp tác, hợp tác xã, liên hiệp hợp tác xã cử tham gia đào tạo, bồi dưỡng phù hợp với nội dung của khóa học;

c) Cán bộ, công chức, viên chức làm nhiệm vụ quản lý nhà nước về kinh tế tập thể tại bộ, ngành, cơ quan trung ương và địa phương;

d) Cán bộ của Hệ thống Liên minh Hợp tác xã Việt Nam, hội, đoàn thể, tổ chức chính trị - xã hội;

đ) Viên chức, giảng viên về kinh tế tập thể trong các cơ sở nghiên cứu khoa học, giáo dục, đào tạo.

2. Nội dung hỗ trợ:

a) Hỗ trợ kinh phí biên soạn, xây dựng, phát hành chương trình, giáo trình về kinh tế tập thể sử dụng trong các cơ sở giáo dục đại học, đào tạo lý luận chính trị, bồi dưỡng quản lý nhà nước;

b) Hỗ trợ kinh phí xây dựng, triển khai các chương trình đào tạo, bồi dưỡng nâng cao năng lực cho thành viên, người lao động làm việc trong tổ hợp tác, hợp tác xã, liên hiệp hợp tác xã;

c) Bồi dưỡng về chuyên môn kiến thức, kỹ năng, nghiệp vụ, kỹ thuật thông qua hình thức bồi dưỡng trực tiếp, trực tuyến. Nội dung bồi dưỡng theo khung kiến thức quy định tại chương trình hỗ trợ về phát triển kinh tế tập thể do Thủ tướng Chính phủ ban hành;

d) Hỗ trợ chi phí đi lại, ăn ở cho thành viên, người lao động của tổ hợp tác, hợp tác xã, liên hiệp hợp tác xã tham gia các khóa tập huấn, bồi dưỡng về chuyên môn kiến thức, kỹ năng, nghiệp vụ, kỹ thuật;

đ) Lương, thưởng và phúc lợi cho người lao động tốt nghiệp trung cấp, cao đẳng, đại học, sau đại học làm việc tại các tổ hợp tác, hợp tác xã, liên hiệp hợp tác xã;

e) Xây dựng và triển khai các chương trình truyền thông để nâng cao nhận thức, kiến thức quản trị và sản xuất, kinh doanh của tổ hợp tác, hợp tác xã, liên hiệp hợp tác xã phù hợp với từng ngành, lĩnh vực và địa bàn.

3. Kinh phí hỗ trợ từ ngân sách nhà nước:

a) Ngân sách nhà nước hỗ trợ tối đa 100% chi phí xây dựng, triển khai các chương trình đào tạo, bồi dưỡng và nâng cao năng lực;

b) Ngân sách nhà nước hỗ trợ tối đa 100% kinh phí chi trả học phí, tài liệu học tập theo quy định của cơ sở đào tạo; hỗ trợ kinh phí ăn ở cho học viên ít nhất bằng 1,5 lần mức lương tối thiểu vùng cho thành viên, người lao động trong tổ hợp tác, hợp tác xã, liên hiệp hợp tác xã;

c) Ngân sách nhà nước bảo đảm 100% kinh phí đối với công chức, viên chức cơ quan quản lý nhà nước về kinh tế tập thể, Hệ thống Liên minh Hợp tác xã Việt Nam, các hiệp hội, tổ chức chính trị, chính trị - xã hội, giảng viên tham gia đào tạo, bồi dưỡng;

d) Ngân sách địa phương hỗ trợ cho mỗi người lao động về làm việc tại tổ chức kinh tế tập thể theo quy định tại điểm d khoản 2 Điều này hàng tháng ít nhất bằng 1,5 lần mức lương tối thiểu vùng;

đ) Mức kinh phí hỗ trợ cụ thể thực hiện từng chính sách do bộ, ngành, ủy ban nhân dân cấp tỉnh chủ quản thực hiện chính sách xem xét quyết định phù hợp với định hướng ưu tiên và khả năng cân đối nguồn lực trong từng thời kỳ.

Điều 8. Chính sách hỗ trợ thông tin

1. Đối tượng hỗ trợ: Tổ hợp tác, hợp tác xã, liên hiệp hợp tác xã;

2. Nội dung hỗ trợ:

a) Các thông tin được công bố trên Cổng thông tin quốc gia về hợp tác xã, bao gồm: Các thông tin trên Giấy chứng nhận đăng ký của tổ hợp tác, hợp tác xã, liên hiệp hợp tác xã; thông tin về kế hoạch, chương trình, dự án, hoạt động hỗ trợ tổ hợp tác, hợp tác xã, liên hiệp hợp tác xã; thông tin chỉ dẫn kinh doanh; thông tin về tín dụng, thị trường, sản phẩm, công nghệ; thông tin về chính sách, pháp luật của Đảng và Nhà nước liên quan đến lĩnh vực kinh tế tập thể; các thông tin khác theo nhu cầu của tổ hợp tác, hợp tác xã, liên hiệp hợp tác xã phù hợp với quy định của pháp luật;

b) Tổ hợp tác, hợp tác xã, liên hiệp hợp tác xã được cung cấp thông tin về chính sách hỗ trợ trên Cổng thông tin quốc gia về hợp tác xã;

c) Bộ, cơ quan ngang bộ, cơ quan thuộc Chính phủ, Ủy ban nhân dân cấp tỉnh được cấp tài khoản trên Cổng thông tin quốc gia về hợp tác xã để thực hiện cung cấp, cập nhật thông tin hỗ trợ tổ hợp tác, hợp tác xã, liên hiệp hợp tác xã. Cơ quan, tổ chức hỗ trợ tổ hợp tác, hợp tác xã, liên hiệp hợp tác xã, tổ chức, cá nhân khác có nhu cầu cung cấp thông tin, tương tác và kết nối với các đối tác tham gia trên Cổng thông tin quốc gia về hợp tác xã có thể đề nghị cấp tài khoản. Tài khoản sử dụng trên Cổng thông tin quốc gia về hợp tác xã được quản lý tập trung trên Cổng thông tin quốc gia về hợp tác xã;

d) Cổng thông tin quốc gia về hợp tác xã được tích hợp dữ liệu từ hệ thống thông tin, cơ sở dữ liệu liên quan của các bộ, cơ quan ngang bộ, cơ quan thuộc Chính phủ, Ủy ban nhân dân cấp tỉnh nhằm cung cấp thông tin hỗ trợ tổ hợp tác, hợp tác xã, liên hiệp hợp tác xã và các thông tin khác cho doanh nghiệp, tổ chức, cá nhân có nhu cầu tra cứu.

3. Kinh phí hỗ trợ từ ngân sách nhà nước:

a) Ngân sách nhà nước hỗ trợ tối đa 100% kinh phí thực hiện chính sách quy định tại Điều này.

b) Mức kinh phí hỗ trợ cụ thể thực hiện từng chính sách do bộ, ngành, ủy ban nhân dân cấp tỉnh chủ quản thực hiện chính sách xem xét quyết định phù hợp với định hướng ưu tiên và khả năng cân đối nguồn lực trong từng thời kỳ.

Điều 9. Chính sách hỗ trợ xây dựng mạng lưới cung cấp dịch vụ tư vấn

1. Đối tượng hỗ trợ:

a) Tổ hợp tác, hợp tác xã, liên hiệp hợp tác xã;

b) Cá nhân, tổ chức tham gia tư vấn cho tổ hợp tác, hợp tác xã, liên hiệp hợp tác xã.

2. Nội dung hỗ trợ:

a) Hỗ trợ xây dựng và tăng cường năng lực cho mạng lưới cung cấp dịch vụ tư vấn cho tổ hợp tác, hợp tác xã, liên hiệp hợp tác xã bao gồm: Hệ thống Liên

minh Hợp tác xã Việt Nam; các đơn vị sự nghiệp công lập có liên quan; các cá nhân, tổ chức khác tham gia tư vấn cho các tổ hợp tác, hợp tác xã, liên hiệp hợp tác xã;

b) Tổ hợp tác, hợp tác xã, liên hiệp hợp tác xã tiếp cận mạng lưới tư vấn viên để được hỗ trợ sử dụng dịch vụ tư vấn về nhân sự, tài chính, sản xuất, bán hàng, thị trường, quản trị nội bộ và các nội dung khác liên quan tới hoạt động sản xuất - kinh doanh của tổ hợp tác, hợp tác xã, liên hiệp hợp tác xã (không bao gồm tư vấn về thủ tục hành chính, pháp lý theo quy định của pháp luật chuyên ngành);

c) Bộ, cơ quan ngang bộ, cơ quan, tổ chức, trong phạm vi nhiệm vụ, quyền hạn của mình hỗ trợ thông tin, tư vấn về pháp lý, xây dựng hoặc sửa đổi điều lệ, lập phương án sản xuất kinh doanh, các quy chế trong quản lý, hướng dẫn và thực hiện các thủ tục sắp xếp, củng cố lại tổ chức, hoạt động của tổ hợp tác, hợp tác xã, liên hiệp hợp tác xã.

3. Kinh phí hỗ trợ từ ngân sách nhà nước:

a) Ngân sách nhà nước hỗ trợ tối đa 100% kinh phí thực hiện nội dung quy định tại điểm a khoản 2 Điều này theo quy định của pháp luật trên cơ sở tổng hợp nhu cầu từ các bộ, ngành, địa phương;

b) Mức kinh phí hỗ trợ cụ thể thực hiện từng chính sách do cơ quan, địa phương chủ quản thực hiện chính sách xem xét quyết định phù hợp với định hướng ưu tiên và khả năng cân đối nguồn lực trong từng thời kỳ.

Điều 10. Chính sách hỗ trợ nhân rộng mô hình hợp tác xã, liên hiệp hợp tác xã hoạt động hiệu quả

1. Đối tượng hỗ trợ:

a) Hợp tác xã, liên hiệp hợp tác xã hoạt động hiệu quả theo tiêu chí được cấp có thẩm quyền phê duyệt;

b) Tổ hợp tác, hợp tác xã, liên hiệp hợp tác xã có nhu cầu học tập kinh nghiệm từ các mô hình hợp tác xã, liên hiệp hợp tác xã hoạt động hiệu quả.

2. Nội dung hỗ trợ:

a) Ưu tiên hỗ trợ, đầu tư để củng cố, hoàn thiện các hợp tác xã, liên hiệp hợp tác xã hoạt động hiệu quả;

b) Nội dung hỗ trợ các hợp tác xã, liên hiệp hợp tác xã có nhu cầu học tập từ các mô hình hiệu quả: tổ chức chức hội nghị, hội thảo phổ biến kinh nghiệm; tham quan, khảo sát; tư vấn, xây dựng kế hoạch sản xuất kinh doanh.

3. Kinh phí hỗ trợ từ ngân sách nhà nước:

a) Ngân sách nhà nước hỗ trợ tối đa 100% kinh phí thực hiện chính sách quy định tại Điều này;

b) Mức kinh phí hỗ trợ cụ thể thực hiện từng chính sách do bộ, ngành, ủy ban nhân dân cấp tỉnh chủ quản thực hiện chính sách xem xét quyết định phù hợp với định hướng ưu tiên và khả năng cân đối nguồn lực trong từng thời kỳ.

Điều 11. Chính sách hỗ trợ ứng dụng khoa học công nghệ, đổi mới sáng tạo và chuyển đổi số

1. Đối tượng hỗ trợ: Tổ hợp tác, hợp tác xã, liên hiệp hợp tác xã.

2. Nội dung hỗ trợ:

a) Tư vấn giải pháp chuyển đổi số đối với quy trình kinh doanh, quy trình quản trị, quy trình sản xuất, quy trình công nghệ và chuyển đổi mô hình kinh doanh;

b) Thuê, mua các giải pháp chuyển đổi số để tự động hóa, nâng cao hiệu quả quy trình kinh doanh, quy trình quản trị, quy trình sản xuất, quy trình công nghệ cho tổ hợp tác, hợp tác xã, liên hiệp hợp tác xã và chuyển đổi mô hình kinh doanh;

c) Tư vấn xác lập quyền sở hữu trí tuệ; tư vấn quản lý và phát triển các sản phẩm, dịch vụ được bảo hộ quyền sở hữu trí tuệ; tư vấn chuyển giao công nghệ;

d) Tham gia các nhiệm vụ khoa học công nghệ nhằm nghiên cứu đổi mới công nghệ, cải tiến, hoàn thiện, làm chủ công nghệ của tổ hợp tác, hợp tác xã, liên hiệp hợp tác xã;

đ) Nhà nước phát triển một số phần mềm, ứng dụng phục vụ cho sản xuất, kinh doanh để các tổ hợp tác, hợp tác xã, liên hiệp hợp tác xã dùng chung và không thu tiền;

e) Xây dựng trang thông tin điện tử cho hợp tác xã, liên hiệp hợp tác xã và kết nối với Hệ thống thông tin quốc gia về hợp tác xã.

3. Kinh phí hỗ trợ từ ngân sách nhà nước:

a) Quỹ Phát triển khoa học và công nghệ quốc gia theo quy định;

b) Ngân sách nhà nước hỗ trợ tối đa 100% kinh phí thực hiện chính sách quy định tại Điều này;

c) Mức kinh phí hỗ trợ cụ thể thực hiện từng chính sách do bộ, ngành, ủy ban nhân dân cấp tỉnh chủ quản thực hiện chính sách xem xét quyết định phù hợp với định hướng ưu tiên và khả năng cân đối nguồn lực trong từng thời kỳ.

Điều 12. Chính sách hỗ trợ tiếp cận và nghiên cứu thị trường

1. Đối tượng hỗ trợ: Tổ hợp tác, hợp tác xã, liên hiệp hợp tác xã.

2. Nội dung hỗ trợ:

a) Tổ hợp tác, hợp tác xã, liên hiệp hợp tác xã được cung cấp thông tin về pháp lý, kinh tế; khảo sát và nghiên cứu thị trường; thông tin dự báo, cảnh báo các biện pháp phòng vệ thương mại áp dụng đối với hàng hóa xuất khẩu của Việt Nam trên Cổng thông tin quốc gia về hợp tác xã và các trang thông tin điện tử của các

bộ, cơ quan ngang bộ, cơ quan thuộc Chính phủ, cơ quan trung ương của hội, đoàn thể, Ủy ban nhân dân cấp tỉnh;

b) Hỗ trợ kinh phí tham gia các hội chợ, triển lãm, diễn đàn và hoạt động xúc tiến thương mại của các bộ, ngành, địa phương tổ chức trong và ngoài nước;

c) Hỗ trợ kinh phí xây dựng chứng nhận chất lượng, xây dựng thương hiệu, nhãn hiệu, xuất xứ hàng hóa, truy xuất nguồn gốc;

d) Hỗ trợ chi phí thuê địa điểm và vận hành các điểm giới thiệu, bán sản phẩm tại các địa phương;

đ) Hỗ trợ kinh phí xây dựng, triển khai, tham gia sàn giao dịch thương mại điện tử;

e) Ưu tiên, hỗ trợ kinh phí tham gia chương trình sản phẩm, hàng hóa và dịch vụ có nguồn gốc địa phương, có đặc trưng về giá trị kinh tế, văn hóa, lợi thế của địa phương.

3. Kinh phí hỗ trợ từ ngân sách nhà nước:

a) Ngân sách nhà nước hỗ trợ tối đa 100% kinh phí tham gia hội chợ, triển lãm trong nước; kinh phí thuê địa điểm và vận hành một số điểm giới thiệu, bán sản phẩm cho các tổ chức kinh tế tập thể;

b) Ngân sách nhà nước hỗ trợ tối đa 100% kinh phí tham gia hội chợ, triển lãm tại nước ngoài; tổ chức diễn đàn kinh tế tập thể; hỗ trợ việc đăng ký chứng nhận chất lượng, xây dựng thương hiệu, nhãn hiệu, xuất xứ hàng hóa; xây dựng và triển khai sàn giao dịch thương mại điện tử;

c) Mức kinh phí hỗ trợ cụ thể thực hiện từng chính sách do bộ, ngành, ủy ban nhân dân cấp tỉnh chủ quản thực hiện chính sách xem xét quyết định phù hợp với định hướng ưu tiên và khả năng cân đối nguồn lực trong từng thời kỳ.

Điều 13. Chính sách hỗ trợ đầu tư phát triển kết cấu hạ tầng, trang thiết bị

1. Đối tượng hỗ trợ: Tổ hợp tác, hợp tác xã, liên hiệp hợp tác xã.

2. Nội dung hỗ trợ: Đầu tư, xây dựng kết cấu hạ tầng, trang thiết bị phục vụ hoạt động sản xuất, kinh doanh; phục vụ an sinh xã hội; bảo vệ môi trường, thích ứng với biến đổi khí hậu; hình thành chuỗi sản xuất, cung cấp dịch vụ chế biến và tiêu thụ sản phẩm cho tổ hợp tác, hợp tác xã, liên hiệp hợp tác xã.

3. Kinh phí hỗ trợ từ ngân sách nhà nước:

a) Các bộ, cơ quan trung ương, địa phương được phép sử dụng vốn đầu tư nguồn ngân sách nhà nước thuộc phạm vi quản lý, bao gồm cả vốn bổ sung có mục tiêu từ ngân sách cấp trên để thực hiện các nội dung hỗ trợ theo quy định của pháp luật về đầu tư công và ngân sách nhà nước.

b) Dự án hỗ trợ cho tổ hợp tác, hợp tác xã, liên hiệp hợp tác xã sử dụng vốn ngân sách nhà nước theo quy định tại điểm a khoản này là dự án đầu tư công và được ngân sách nhà nước hỗ trợ tối đa 100% tổng mức đầu tư của dự án. Mức kinh phí hỗ trợ cụ thể thực hiện từng dự án cấp quyết định chủ trương đầu tư (hoặc cấp quyết định đầu tư đối với các trường hợp dự án không phải phê duyệt chủ trương đầu tư) xem xét, quyết định phù hợp với định hướng ưu tiên và khả năng cân đối nguồn lực trong từng thời kỳ.

c) Đối với các dự án đầu tư phát triển kết cấu hạ tầng, trang thiết bị do địa phương quản lý sử dụng vốn ngân sách trung ương (không bao gồm các chương trình mục tiêu quốc gia): Các địa phương chủ động bố trí trong kế hoạch đầu tư công trung hạn và hàng năm do địa phương quản lý cho các dự án tổng thể hỗ trợ kinh tế tập thể cấp tỉnh bao gồm các nguồn vốn ngân sách trung ương, ngân sách địa phương và các nguồn vốn hợp pháp khác. Trong đó, mỗi dự án tổng thể bao gồm các dự án thành phần quy định tại điểm b nêu trên.

d) Dự án hỗ trợ cho tổ hợp tác, hợp tác xã, liên hiệp hợp tác xã được phân loại theo tính chất, quy mô, lĩnh vực được quy định căn cứ tổng mức đầu tư dự án tổng thể và lĩnh vực của các dự án thành phần chiếm tỷ trọng lớn nhất trong tổng mức đầu tư dự án tổng thể theo quy định về tiêu chí phân loại dự án tại pháp luật về đầu tư công.

4. Phương thức thực hiện hỗ trợ và cơ chế quản lý sau đầu tư:

a) Đối với dự án đầu tư công trình kết cấu hạ tầng, cơ sở hạ tầng khác, trang thiết bị dùng riêng cho 01 tổ hợp tác, hợp tác xã, liên hiệp hợp tác xã: Các cơ quan nhà nước thực hiện dự án bàn giao cho tổ hợp tác, hợp tác xã, liên hiệp hợp tác xã sử dụng. Tổ hợp tác, hợp tác xã, liên hiệp hợp tác xã tự trang trải chi phí cho vận hành, bảo dưỡng các công trình, tài sản này sau khi được bàn giao.

b) Đối với dự án đầu tư công trình kết cấu hạ tầng, cơ sở hạ tầng khác, trang thiết bị dùng chung cho 02 tổ hợp tác, hợp tác xã, liên hiệp hợp tác xã trở lên: Các cơ quan nhà nước thực hiện dự án; cấp quyết định đầu tư dự án xem xét giao, ủy quyền cho đơn vị có chức năng quản lý theo quy định của pháp luật.

c) Công trình kết cấu hạ tầng, cơ sở hạ tầng khác, trang thiết bị mà tổ hợp tác, hợp tác xã, liên hiệp hợp tác xã được hỗ trợ là tài sản chung của tổ hợp tác, tài sản chung không chia của hợp tác xã, liên hiệp hợp tác xã.

Điều 14. Chuyển giao công trình kết cấu hạ tầng, công trình công cộng và cơ sở hạ tầng khác của Nhà nước

1. Nguyên tắc chuyển giao:

a) Cơ quan nhà nước có thẩm quyền chuyển giao cho tổ hợp tác, hợp tác xã, liên hiệp hợp tác xã quyền quản lý, sử dụng tài sản công theo quy định của pháp luật về quản lý, sử dụng tài sản công.

b) Các tài sản công được xem xét chuyển giao là các tài sản do Ủy ban nhân dân cấp huyện và cấp xã quản lý.

c) Cơ quan, tổ chức, đơn vị được giao quản lý tài sản công xem xét chuyển giao tài sản kết cấu hạ tầng cho tổ hợp tác, hợp tác xã, liên hiệp hợp tác xã trên địa bàn để quản lý, vận hành, duy tu, bảo dưỡng theo quy định của pháp luật.

d) Tổ chức, đơn vị được giao quản lý tài sản công xem xét chuyển giao một số công trình công cộng và cơ sở hạ tầng khác cho tổ hợp tác, hợp tác xã, liên hiệp hợp tác xã để làm trụ sở, nhà kho, cửa hàng mua bán, trưng bày, giới thiệu sản phẩm nhằm phục vụ hoạt động sản xuất, kinh doanh theo quy định của pháp luật.

đ) Các tài sản được chuyển giao này là tài sản chung của không tổ hợp tác, tài sản chung không chia của hợp tác xã, liên hiệp hợp tác xã.

2. Quy trình đề xuất hỗ trợ và chuyển giao:

a) Thực hiện quy trình đề xuất nhu cầu hỗ trợ tại khoản 1, 2 Điều 17 của Nghị định này;

b) Trong thời hạn 30 ngày, kể từ ngày nhận được đầy đủ hồ sơ hợp lệ, cơ quan có thẩm quyền xem xét quyết định chuyển giao tài sản công hoặc có văn bản hồi đáp trong trường hợp đề nghị chuyển giao không phù hợp.

3. Nội dung chủ yếu của Quyết định chuyển giao tài sản công gồm:

a) Cơ quan nhà nước có tài sản chuyển giao;

b) Tổ chức được nhận tài sản chuyển giao;

c) Danh mục tài sản chuyển giao (chúng loại, số lượng; nguyên giá, giá trị còn lại theo sổ kế toán; mục đích sử dụng hiện tại và mục đích sử dụng sau khi chuyển giao trong trường hợp việc chuyển giao gắn với việc chuyển đổi công năng sử dụng tài sản; lý do chuyển giao);

d) Thời hạn chuyển giao;

đ) Trách nhiệm tổ chức thực hiện.

4. Trong thời hạn 30 ngày, kể từ ngày có quyết định chuyển giao tài sản của cơ quan có thẩm quyền, cơ quan nhà nước có tài sản chuyển giao và tổ hợp tác, hợp tác xã, liên hiệp hợp tác xã được nhận tài sản chuyển giao có trách nhiệm:

a) Tổ chức bán giao, tiếp nhận tài sản; việc tổ chức bán giao, tiếp nhận tài sản được lập thành biên bản theo Mẫu số 01/TSC-BBGN ban hành kèm theo Nghị định số 151/2017/NĐ-CP ngày 26 tháng 12 năm 2017 quy định chi tiết một số điều của Luật Quản lý, sử dụng tài sản công và các văn bản sửa đổi, bổ sung hoặc thay thế (nếu có).

b) Thực hiện hạch toán giảm, tăng tài sản theo chế độ kế toán hiện hành.

5. Chi phí hợp lý có liên quan trực tiếp đến việc chuyển giao, tiếp nhận tài sản do đơn vị tiếp nhận tài sản chi trả theo quy định.

Điều 15. Chính sách hỗ trợ tư vấn tài chính và đánh giá rủi ro

1. Đối tượng hỗ trợ

- a) Tổ hợp tác, hợp tác xã, liên hiệp hợp tác xã.
- b) Tổ chức đại diện của tổ hợp tác, hợp tác xã, liên hiệp hợp tác xã; Hệ thống Liên minh Hợp tác xã Việt Nam.

2. Nội dung hỗ trợ:

a) Hỗ trợ kinh phí thuê tổ chức kiểm toán độc lập trong trường hợp hợp tác xã quy mô siêu nhỏ và nhỏ có nhu cầu Nhà nước hỗ trợ với kinh phí hỗ trợ từ 03 tỷ đồng trở lên.

b) Nhà nước hỗ trợ kinh phí cho tổ chức đại diện của tổ hợp tác, hợp tác xã, liên hiệp hợp tác xã, hệ thống Liên minh Hợp tác xã Việt Nam trong việc thực hiện: đánh giá rủi ro, tư vấn tài chính; tư vấn kiểm soát nội bộ, kiểm toán nội bộ cho tổ hợp tác, hợp tác xã, liên hiệp hợp tác xã thông qua đề án, chương trình được cấp có thẩm quyền phê duyệt phù hợp với cấp quản lý ngân sách.

3. Kinh phí hỗ trợ từ ngân sách nhà nước:

a) Ngân sách nhà nước hỗ trợ tối đa 100% kinh phí thực hiện chính sách quy định tại Điều này;

b) Mức kinh phí hỗ trợ cụ thể thực hiện từng chính sách do bộ, ngành, ủy ban nhân dân cấp tỉnh chủ quản thực hiện chính sách xem xét quyết định phù hợp với định hướng ưu tiên và khả năng cân đối nguồn lực trong từng thời kỳ.

Điều 16. Chính sách hỗ trợ hoạt động trong lĩnh vực nông nghiệp

1. Đối tượng hỗ trợ: Tổ hợp tác, hợp tác xã, liên hiệp hợp tác xã hoạt động trong lĩnh vực nông nghiệp.

2. Nội dung hỗ trợ:

Ngoài việc được hưởng chính sách hỗ trợ khác, tổ hợp tác, hợp tác xã, liên hiệp hợp tác xã hoạt động trong lĩnh vực nông nghiệp còn được hưởng các hỗ trợ sau:

a) Hỗ trợ vốn, giống, trang thiết bị ứng dụng khoa học và công nghệ khi tổ hợp tác, hợp tác xã, liên hiệp hợp tác xã chuyển đổi sang sản xuất bền vững, nông nghiệp hữu cơ, thích ứng với biến đổi khí hậu theo các đề án, chương trình được cấp có thẩm quyền phê duyệt phù hợp với cấp quản lý ngân sách;

b) Hỗ trợ chi phí xây dựng kết cấu hạ tầng vùng nguyên liệu khi tổ hợp tác, hợp tác xã, liên hiệp hợp tác xã nhận góp vốn bằng quyền sử dụng đất hoặc thuê đất, đất có mặt nước của tổ chức, hộ gia đình, cá nhân để hình thành vùng nguyên liệu sản xuất nông nghiệp tập trung: Xây dựng công trình thủy lợi, giao thông nội đồng trong lĩnh vực trồng trọt, lâm nghiệp, bao gồm công, trạm bơm, giếng, đường ống dẫn nước, đập dâng, kênh, bể chứa nước, công trình trên kênh và bờ bao các loại, hệ thống cấp nước đầu mối phục vụ tưới tiết kiệm, đường trục chính giao

thông nội đồng, đường ranh cán lừa, đường lâm nghiệp; Xây dựng công trình kết cấu hạ tầng vùng nuôi trồng thủy, hải sản bao gồm hệ thống cấp thoát nước đầu mối (ao, bể chứa, cống, kênh, đường ống cấp, tiêu nước, trạm bơm), đê bao, kè, đường giao thông, công trình xử lý nước thải chung đối với vùng nuôi trồng thủy sản; hệ thống phao tiêu, đèn báo ranh rới khu vực nuôi, hệ thống neo lồng bè, nâng cấp và phát triển lồng bè nuôi trồng hải sản tập trung của hợp tác xã nông nghiệp trên biển; Xây dựng công trình kết cấu hạ tầng vùng chăn nuôi tập trung bao gồm: đường giao thông, công trình xử lý nước thải chung đối với vùng chăn nuôi tập trung, hệ thống chuồng, trại.

3. Nguồn kinh phí hỗ trợ từ ngân sách nhà nước, mức hỗ trợ, phương thức hỗ trợ và cơ chế quản lý sau đầu tư đối với các dự án hỗ trợ công trình kết cấu hạ tầng tại điểm b khoản 2 Điều này thực hiện theo quy định tại các khoản 3, 4 Điều 13 Nghị định này.

Điều 17. Quy trình hỗ trợ

1. Tổ hợp tác, hợp tác xã, liên hiệp hợp tác xã gửi 01 bộ Hồ sơ đề xuất nhu cầu hỗ trợ tại Ủy ban nhân dân cấp xã nơi tổ hợp tác có địa chỉ giao dịch, nơi hợp tác xã, liên hiệp hợp tác xã đặt trụ sở chính.

2. Hồ sơ đề xuất nhu cầu hỗ trợ bao gồm:

a) Đề xuất nhu cầu hỗ trợ theo Biểu mẫu số 01 quy định tại Phụ lục ban hành kèm theo Nghị định này;

b) Tài liệu, hồ sơ liên quan chứng minh sự phù hợp các tiêu chí, điều kiện thụ hưởng theo quy định tại theo Điều 6 Nghị định này. Tài liệu, hồ sơ liên quan này là bản sao hoặc bản chụp từ bản gốc, bản chính.

c) Đối với các hồ sơ về đầu tư kết cấu hạ tầng, trang thiết bị cho tổ hợp tác, hợp tác xã, liên hiệp hợp tác xã cần có Biên bản họp có chữ ký cùng nhất trí của 100% thành viên tổ hợp tác, Nghị quyết của Hội đồng quản trị hợp tác xã, liên hiệp hợp tác xã.

3. Nộp hồ sơ:

a) Tổ hợp tác, hợp tác xã, liên hiệp hợp tác xã nộp trực tiếp hoặc gửi qua dịch vụ bưu chính hoặc qua môi trường điện tử;

b) Trường hợp tổ hợp tác, hợp tác xã, liên hiệp hợp tác xã nộp hồ sơ qua môi trường điện tử, việc tiếp nhận, giải quyết thủ tục hành chính thực hiện theo quy định tại Nghị định số 45/2020/NĐ-CP ngày 08 tháng 4 năm 2020 của Chính phủ về thực hiện thủ tục hành chính trên môi trường điện tử (hoặc các văn bản sửa đổi, bổ sung nếu có).

4. Ủy ban nhân dân cấp xã:

a) Chậm nhất sau 10 ngày kể từ khi nhận hồ sơ, ủy ban nhân dân cấp xã thông báo cho tổ hợp tác, hợp tác xã, liên hiệp hợp tác xã về việc tiếp nhận hồ sơ theo Biểu mẫu số 02 ban hành tại Phụ lục kèm theo;

b) Trước 31 tháng 5 hằng năm (hoặc theo yêu cầu của cơ quan nhà nước có thẩm quyền), tổng hợp nhu cầu của các tổ hợp tác, hợp tác xã, liên hiệp hợp tác xã trên địa bàn, gửi ủy ban nhân dân cấp huyện tổng hợp chung, làm căn cứ để cơ quan có thẩm quyền xem xét và hỗ trợ;

c) Trường hợp cấp xã có khả năng và nguồn lực hỗ trợ, ủy ban nhân dân cấp xã xem xét, thực hiện trực tiếp việc hỗ trợ cho tổ hợp tác, hợp tác xã, liên hiệp hợp tác xã theo thẩm quyền.

d) Trường hợp cấp huyện có khả năng và nguồn lực hỗ trợ, Ủy ban nhân dân cấp huyện xem xét, thực hiện trực tiếp việc hỗ trợ cho các tổ hợp tác, hợp tác xã, liên hiệp hợp tác xã nằm trên địa bàn theo thẩm quyền.

5. Việc lập, thẩm định, phê duyệt chủ trương đầu tư, phê duyệt quyết định đầu tư, bản giao dự án hỗ trợ tổ hợp tác, hợp tác xã, liên hiệp hợp tác xã thực hiện theo quy định của pháp luật đầu tư công, ngân sách nhà nước, các quy định khác có liên quan và các quy định sau:

a) Hồ sơ trình cấp có thẩm quyền phê duyệt chủ trương đầu tư, phê duyệt đầu tư phải bao gồm văn bản của tổ hợp tác, hợp tác xã, liên hiệp hợp tác xã thống nhất về nội dung hỗ trợ liên quan đến tổ hợp tác, hợp tác xã, liên hiệp hợp tác xã đó.

b) Thành viên Ban Giám sát đầu tư của cộng đồng: Ngoài thành phần theo quy định tại khoản 1 Điều 17 Nghị định số 59/2023/NĐ-CP ngày 14 tháng 8 năm 2023 của Chính phủ quy định chi tiết một số điều Luật Dân chủ ở cơ sở phải bổ sung tối thiểu 02 thành viên đại diện tổ hợp tác, hợp tác xã, liên hiệp hợp tác xã được hỗ trợ;

c) Hồ sơ bản giao hạ tầng, trang thiết bị sau đầu tư phải bao gồm văn bản chấp thuận tiếp nhận của tổ hợp tác, hợp tác xã, liên hiệp hợp tác xã.

d) Đối với dự án tổng thể hỗ trợ kinh tế tập thể cấp tỉnh có sự dụng vốn ngân sách trung ương: Thực hiện theo quy định tại Điều 18 Nghị định này.

6. Việc lập dự toán kinh phí và thực hiện các nội dung hỗ trợ tổ hợp tác, hợp tác xã, liên hiệp hợp tác xã sử dụng kinh phí chi thường xuyên thực hiện theo quy định pháp luật về ngân sách nhà nước.

7. Quy trình hỗ trợ đối với đối tượng là cơ quan nhà nước, tổ chức, hội, đoàn thể được giao nhiệm vụ; cán bộ, công chức, viên chức, người lao động làm việc trong các cơ quan, tổ chức nêu trên hỗ trợ theo chính sách tại Điều 7, Điều 9 và Điều 15 Nghị định này: Thực hiện theo quy định pháp luật về cán bộ, công chức, viên chức và các quy định khác có liên quan.

8. Hồ sơ thanh toán, quyết toán kinh phí ngân sách nhà nước hỗ trợ tổ hợp tác, hợp tác xã, liên hiệp hợp tác xã theo quy định của pháp luật về ngân sách nhà nước.

Điều 18. Quy trình đề xuất, tổng hợp, lập, thẩm định, quyết định chủ trương đầu tư, quyết định và giao kế hoạch vốn đầu tư nguồn ngân sách trung ương hỗ trợ dự án tổng thể hỗ trợ kinh tế tập thể cấp tỉnh

1. Căn cứ các nguyên tắc, tiêu chí, định mức phân bổ vốn đầu tư nguồn ngân sách nhà nước cho giai đoạn sau của cấp có thẩm quyền và chỉ thị về việc lập kế hoạch đầu tư công trung hạn giai đoạn sau của Thủ tướng Chính phủ, Ủy ban nhân dân cấp tỉnh hướng dẫn cho các cơ quan, đơn vị liên quan đề hướng dẫn cho các tổ hợp tác, hợp tác xã, liên hiệp hợp tác xã trên địa bàn về chính sách hỗ trợ đầu tư phát triển kết cấu hạ tầng, trang thiết bị cho tổ hợp tác, hợp tác xã, liên hiệp hợp tác xã từ nguồn vốn ngân sách trung ương trong kế hoạch đầu tư công giai đoạn sau.

2. Căn cứ đề xuất nhu cầu hỗ trợ đầu tư phát triển kết cấu hạ tầng, trang thiết bị của các tổ hợp tác, hợp tác xã, liên hiệp hợp tác xã trên địa bàn quản lý từ nguồn vốn ngân sách trung ương, trong thời gian không quá 10 ngày làm việc kể từ khi nhận được văn bản đề xuất, Ủy ban nhân dân cấp huyện rà soát, có ý kiến bằng văn bản gửi tổ hợp tác, hợp tác xã, liên hiệp hợp tác xã thông báo về sự phù hợp về đối tượng, tiêu chí, điều kiện thụ hưởng theo quy định. Trường hợp phù hợp với đối tượng, tiêu chí, điều kiện thụ hưởng theo quy định, Ủy ban nhân dân cấp huyện tổng hợp nhu cầu hỗ trợ dự án của các tổ hợp tác, hợp tác xã, liên hiệp hợp tác xã thuộc địa bàn quản lý, có văn bản gửi Sở Kế hoạch và Đầu tư.

3. Căn cứ đề xuất nhu cầu hỗ trợ của Ủy ban nhân dân cấp huyện, Sở Kế hoạch và Đầu tư tổng hợp, rà soát, lập hoặc báo cáo Ủy ban nhân dân cấp tỉnh giao cơ quan chuyên môn lập Báo cáo đề xuất chủ trương đầu tư dự án tổng thể hỗ trợ kết cấu hạ tầng, trang thiết bị cho các tổ hợp tác, hợp tác xã, liên hiệp hợp tác xã trên địa bàn cấp tỉnh theo quy định tại điểm c khoản 3 Điều 13 Nghị định này.

4. Việc lập, thẩm định, quyết định chủ trương đầu tư dự án; lập, thẩm định và giao kế hoạch đầu tư công trung hạn và hăng năm vốn ngân sách trung ương cho các dự án quy định tại Điều này thực hiện theo quy định của pháp luật về đầu tư công và pháp luật khác có liên quan.

Chương IV

TÀI SẢN, TÀI CHÍNH CỦA HỢP TÁC XÃ, LIÊN HIỆP HỢP TÁC XÃ

Điều 19. Điều kiện thành lập doanh nghiệp, góp vốn, mua cổ phần tham gia doanh nghiệp của hợp tác xã, liên hiệp hợp tác xã

Hợp tác xã, liên hiệp hợp tác xã được thành lập doanh nghiệp, góp vốn, mua cổ phần tham gia doanh nghiệp nhằm mục tiêu hỗ trợ hoạt động, liên kết, tiêu thụ,

sử dụng sản phẩm, dịch vụ của hợp tác xã, liên hiệp hợp tác xã khi đáp ứng các điều kiện sau đây:

1. Ngành nghề sản xuất, kinh doanh của doanh nghiệp được thành lập, góp vốn, mua cổ phần liên quan đến ngành nghề sản xuất, kinh doanh của hợp tác xã, liên hiệp hợp tác xã đã đăng ký với cơ quan đăng ký kinh doanh;

2. Việc quản lý nguồn vốn thành lập doanh nghiệp, góp vốn, mua cổ phần tham gia doanh nghiệp phải được Đại hội thành viên thông qua phù hợp với quy định của Luật Hợp tác xã và pháp luật có liên quan;

3. Việc quản lý, sử dụng nguồn thu nhập thu được từ doanh nghiệp được thành lập, góp vốn, mua cổ phần phải được Đại hội thành viên thông qua, trong đó nêu rõ tỷ lệ trích lập quỹ chung không chia từ nguồn thu nhập này phù hợp với quy định của Luật Hợp tác xã và pháp luật có liên quan.

Điều 20. Hoạt động cho vay nội bộ trong hợp tác xã, liên hiệp hợp tác xã

1. Hợp tác xã, liên hiệp hợp tác xã thực hiện hoạt động cho vay nội bộ khi đáp ứng các điều kiện sau đây:

a) Nguồn vốn cho vay nội bộ bao gồm: Thu nhập còn lại sau khi thực hiện các nghĩa vụ thuế, tài chính khác, xử lý lỗ, trích lập các quỹ và phân phối cho thành viên theo quy định của Luật Hợp tác xã, vốn điều lệ, các nguồn vốn chủ sở hữu khác nhưng tối đa bằng 30% (ba mươi phần trăm) số vốn chủ sở hữu được xác định tại thời điểm ngày 31 tháng 12 và được ghi tại báo cáo tài chính năm của hợp tác xã, liên hiệp hợp tác xã gửi cơ quan quản lý thuế;

b) Việc cho vay nội bộ phải được Đại hội thành viên thông qua, trong đó bao gồm các nội dung chính: quản lý, kiểm tra việc cho vay nội bộ; biện pháp xử lý rủi ro khi xảy ra thiệt hại trong các trường hợp do nguyên nhân khách quan (gồm có: thiên tai, dịch bệnh đối với cây trồng, vật nuôi; người vay vốn không có khả năng trả nợ do ốm đau, bệnh tật, chết, mất tích mà không có di sản thừa kế hoặc có nhưng không đủ khả năng trả nợ khoản vay; Nhà nước thay đổi chính sách làm ảnh hưởng đến hoạt động sản xuất, kinh doanh của khách hàng; không còn nguồn cung cấp nguyên vật liệu; mặt hàng sản xuất, kinh doanh bị cấm, bị hạn chế theo quy định của pháp luật; người vay vốn phải thực hiện việc chuyển đổi sản xuất, kinh doanh theo quyết định của các cơ quan nhà nước có thẩm quyền; các nguyên nhân khách quan khác); biện pháp xử lý đền bù thiệt hại đối với các hành vi vi phạm quy định của hợp tác xã, liên hiệp hợp tác xã trong hoạt động cho vay nội bộ gây tổn thất cho hợp tác xã, liên hiệp hợp tác xã;

c) Các điều kiện quy định tại điểm a, c khoản 2 Điều 83 Luật Hợp tác xã.

2. Mức cho vay tối đa đối với một thành viên áp dụng trong từng thời kỳ do Đại hội thành viên quyết định, nhưng tối đa không quá 5% (năm phần trăm) số vốn chủ sở hữu của hợp tác xã, liên hiệp hợp tác xã được sử dụng để hoạt động cho vay

nội bộ.

3. Hội đồng quản trị xem xét, quyết định về thời hạn cho vay với thành viên theo mục đích vay vốn và khả năng trả nợ của thành viên, nhưng thời hạn không quá 12 tháng.

4. Lãi suất cho vay nội bộ do Hội đồng quản trị quyết định nhưng không được vượt quá 20%/năm của khoản tiền vay và phải niêm yết công khai mức lãi suất cho vay nội bộ.

Lãi suất áp dụng đối với khoản nợ vay quá hạn tối đa bằng 150% (một trăm năm mươi phần trăm) lãi suất cho vay ghi trong hợp đồng cho vay nội bộ.

5. Hội đồng quản trị và thành viên vay vốn thoả thuận kỳ hạn trả nợ gốc và lãi tiền vay theo tháng, quý, mùa vụ hoặc trả nợ gốc và lãi tiền vay một lần khi đến hạn, trên cơ sở mục đích vay vốn và khả năng trả nợ của thành viên.

6. Việc cho thành viên vay vốn có bảo đảm bằng tài sản hoặc không phải bảo đảm bằng tài sản và biện pháp xử lý tài sản bảo đảm tiền vay để thu hồi nợ do Hội đồng quản trị trình Đại hội thành viên quyết định tùy theo mục đích sử dụng vốn vay, thời hạn vay và mức vay, phù hợp với quy định của pháp luật dân sự.

Biện pháp xử lý tài sản bảo đảm tiền vay để thu hồi nợ (nếu có) phải được ghi vào hợp đồng cho vay nội bộ.

7. Trường hợp thành viên vay vốn chưa có khả năng trả nợ gốc và lãi tiền vay đúng hạn, thì gửi giấy đề nghị điều chỉnh kỳ hạn trả nợ hoặc gia hạn nợ cho Hội đồng quản trị trước thời hạn trả nợ (ít nhất 7 ngày). Hội đồng quản trị xem xét cho điều chỉnh hoặc gia hạn nợ với thời hạn tối đa bằng 12 tháng tính từ thời điểm kết thúc thời hạn cho vay.

8. Trường hợp khoản vay không được gia hạn nợ, thì Hội đồng quản trị chuyển số dư khoản vay đó sang nợ quá hạn và áp dụng lãi suất nợ vay quá hạn như đã thoả thuận trong hợp đồng cho vay nội bộ; đồng thời hợp tác xã, liên hiệp hợp tác xã được tiến hành các biện pháp xử lý tài sản bảo đảm tiền vay để thu hồi nợ theo thoả thuận tại hợp đồng cho vay nội bộ.

9. Kết thúc năm tài chính, hợp tác xã, liên hiệp hợp tác xã phải trích tối thiểu 50% (năm mươi phần trăm) số tiền chênh lệch giữa thu lãi cho vay và chi phí thực tế của hoạt động cho vay nội bộ để làm nguồn xử lý những khoản cho vay bị thất thoát do nguyên nhân khách quan quy định tại điểm b khoản 1 Điều này.

10. Hợp tác xã, liên hiệp hợp tác xã thực hiện việc hạch toán, kế toán hoạt động cho vay nội bộ, quản lý tiền mặt theo quy định của pháp luật về kế toán đối với hợp tác xã, liên hiệp hợp tác xã do Bộ Tài chính quy định.

11. Hợp tác xã, liên hiệp hợp tác xã ngừng hoạt động cho vay nội bộ trong các trường hợp sau:

a) Khi có nợ quá hạn vượt quá 5% (năm phần trăm) tổng dư nợ, thì hợp tác xã, liên hiệp hợp tác xã phải ngừng cho vay nội bộ để có biện pháp thu hồi nợ vay quá hạn. Khi tỷ lệ nợ quá hạn dưới 5% (năm phần trăm) thì tiếp tục hoạt động cho vay nội bộ;

b) Trong quá trình thực hiện cho vay nội bộ, nếu hợp tác xã, liên hiệp hợp tác xã không đáp ứng được các điều kiện quy định tại khoản 1 Điều này, thì hợp tác xã, liên hiệp hợp tác xã phải ngừng cho vay nội bộ cho đến khi đáp ứng đủ các điều kiện mới được tiếp tục hoạt động;

c) Các hợp đồng cho vay nội bộ đã được ký trước ngày hợp tác xã, liên hiệp hợp tác xã ngừng hoạt động cho vay nội bộ, thì các bên tiếp tục thực hiện quyền, nghĩa vụ theo hợp đồng nhưng không được gia hạn hợp đồng.

12. Kết thúc năm tài chính, Hội đồng quản trị trình Đại hội thành viên quyết định sử dụng thu nhập hàng năm để xử lý những khoản nợ vay mà thành viên không có khả năng trả được do các nguyên nhân khách quan theo quy định về biện pháp xử lý rủi ro đã được Đại hội thành viên thông qua.

Điều 21. Giao dịch nội bộ và thu nhập từ giao dịch nội bộ của hợp tác xã, liên hiệp hợp tác xã

1. Các hoạt động giao dịch nội bộ của hợp tác xã, liên hiệp hợp tác xã gồm:

a) Hợp tác xã, liên hiệp hợp tác xã tự tổ chức sản xuất hoặc mua ngoài các sản phẩm, vật tư đầu vào để cung ứng cho thành viên chính thức trực tiếp sản xuất theo định hướng chung của hợp tác xã, liên hiệp hợp tác xã, hoặc phục vụ nhu cầu đời sống của thành viên chính thức và hộ gia đình thành viên chính thức;

b) Hợp tác xã, liên hiệp hợp tác xã trực tiếp cung cấp hoặc thuê bên khác cung cấp các dịch vụ phục vụ hoạt động sản xuất của thành viên chính thức theo định hướng của hợp tác xã, liên hiệp hợp tác xã, hoặc phục vụ nhu cầu đời sống của thành viên chính thức và hộ gia đình thành viên chính thức;

c) Hợp tác xã, liên hiệp hợp tác xã mua sản phẩm của thành viên chính thức trực tiếp sản xuất ra để tiêu thụ ngay hoặc bảo quản, đóng gói, sơ chế, chế biến rồi tiêu thụ trên thị trường;

d) Hợp tác xã, liên hiệp hợp tác xã bảo trợ cho thành viên chính thức với đơn vị cung cấp sản phẩm và dịch vụ đầu vào, thu mua nhằm tiêu thụ sản phẩm do thành viên chính thức trực tiếp làm ra thông qua xúc tiến hợp đồng giữa thành viên chính thức và đơn vị cung cấp, thu mua sản phẩm. Hợp tác xã, liên hiệp hợp tác xã được thành viên chính thức, đơn vị cung cấp, thu mua sản phẩm trả phí cho dịch vụ bảo trợ của mình;

đ) Hợp tác xã, liên hiệp hợp tác xã tổ chức hoạt động cho vay nội bộ để hỗ trợ trang trải chi phí sản xuất, kinh doanh, đời sống của thành viên chính thức.

2. Thu nhập từ hoạt động giao dịch nội bộ của hợp tác xã, liên hiệp hợp tác xã bằng doanh thu của hoạt động giao dịch nội bộ trừ đi (-) chi phí liên quan trực tiếp của hoạt động giao dịch nội bộ đó.

Điều 22. Xử lý tài sản khi hợp tác xã, liên hiệp hợp tác xã giải thể, phá sản

1. Hợp tác xã, liên hiệp hợp tác xã rà soát, thống kê toàn bộ vốn, quỹ, tài sản của hợp tác xã, liên hiệp hợp tác xã, gồm: toàn bộ quỹ chung không chia, tài sản chung không chia của hợp tác xã, liên hiệp hợp tác xã quy định tại Điều 84, khoản 2 Điều 88 Luật Hợp tác xã theo nguồn hình thành; các vốn, quỹ, tài sản khác của hợp tác xã, liên hiệp hợp tác xã.

Việc quản lý, sử dụng và trích khấu hao tài sản chung không chia thực hiện như đối với tài sản cố định theo quy định của pháp luật về quản lý, sử dụng và trích khấu hao tài sản cố định.

2. Đại hội thành viên hợp thống nhất và thông qua Nghị quyết về việc xử lý quỹ chung không chia, tài sản chung không chia với một số nội dung chủ yếu sau:

a) Quỹ chung không chia; tên, loại tài sản chung không chia;

b) Năm hình thành;

c) Giá trị quỹ chung không chia, giá trị tài sản chung không chia lúc hình thành theo nguồn hình thành và tỷ lệ đóng góp theo nguồn hình thành;

d) Giá trị hiện tại của quỹ chung không chia, tài sản chung không chia theo nguồn hình thành (giá trị còn lại sau khi tính khấu hao, định giá tài sản);

đ) Nội dung khác (nếu cần thiết).

3. Trường hợp quỹ chung không chia, tài sản chung không chia không còn đầy đủ hồ sơ, tài liệu để xác định nguồn gốc tài sản và tỷ lệ từng loại nguồn vốn hình thành quỹ chung không chia, tài sản chung không chia thì nguồn gốc hình thành và tỷ lệ nguồn vốn hình thành quỹ chung không chia, tài sản chung không chia có nguồn hình thành từ hỗ trợ của Nhà nước được xác định theo văn bản hỗ trợ được lưu của cơ quan chủ quản thực hiện chính sách hỗ trợ và xử lý theo quy định tại khoản 6, 7, 8, 9, 10, 11 và 12 Điều này.

4. Đối với phần quỹ chung không chia có nguồn hình thành từ hỗ trợ của Nhà nước thì hợp tác xã, liên hiệp hợp tác xã bàn giao cho Ủy ban nhân dân nơi cấp Giấy Chứng nhận đăng ký hợp tác xã để chuyển vào ngân sách nhà nước cùng cấp.

5. Thực hiện thanh lý, chuyển nhượng tài sản chung không chia quy định tại điểm b, d, e khoản 2 Điều 88 Luật Hợp tác xã nếu Điều lệ hợp tác xã, Điều lệ liên hiệp hợp tác xã, thỏa thuận của cá nhân, tổ chức tặng, cho, tài trợ hợp pháp không có quy định khác và xử lý theo quy định của Điều lệ hợp tác xã, Điều lệ liên hiệp

hợp tác xã, Luật Hợp tác xã và pháp luật có liên quan.

6. Tài sản chung không chia quy định tại điểm a khoản 2 Điều 88 Luật Hợp tác xã được xử lý theo quy định của pháp luật về đất đai.

7. Tài sản chung không chia quy định tại điểm đ khoản 2 Điều 88 Luật Hợp tác xã được xử lý theo quy định của pháp luật về quản lý, sử dụng tài sản công.

8. Đối với tài sản chung không chia quy định tại điểm c khoản 2 Điều 88 Luật Hợp tác xã do Nhà nước hỗ trợ toàn bộ, hợp tác xã, liên hiệp hợp tác xã bàn giao cho Ủy ban nhân dân nơi cấp Giấy Chứng nhận đăng ký hợp tác xã.

9. Đối với tài sản chung không chia quy định tại điểm e khoản 2 Điều 88 Luật Hợp tác xã do Nhà nước hỗ trợ một phần, hợp tác xã, liên hiệp hợp tác xã thực hiện công tác định giá theo quy định tại khoản 3 Điều 77 Luật Hợp tác xã và bàn giao cho Ủy ban nhân dân nơi cấp Giấy Chứng nhận đăng ký hợp tác xã để thực hiện chuyển nhượng, thanh lý theo quy định của pháp luật về đấu giá tài sản. Tiền thu được từ chuyển nhượng, thanh lý sau khi trừ đi các chi phí chuyển nhượng, thanh lý tài sản và nộp thuế theo quy định được trả lại cho hợp tác xã, liên hiệp hợp tác xã phân giá trị tương ứng theo tỷ lệ nguồn hình thành tài sản ban đầu, phần giá trị tương ứng tỷ lệ của Nhà nước đã hỗ trợ chuyển vào ngân sách nhà nước cùng cấp.

10. Đối với tài sản chung không chia là tài sản gắn liền với đất theo quy định của pháp luật có nguồn hình thành toàn bộ hoặc một phần từ hỗ trợ của Nhà nước được xây dựng trên đất mà quyền sử dụng đất là của hợp tác xã, liên hiệp hợp tác xã và hợp tác xã, liên hiệp hợp tác xã dùng quyền sử dụng đất này làm vốn đối ứng để đầu tư tài sản chung không chia là tài sản gắn liền với đất này, khi giải thể, phá sản hợp tác xã, liên hiệp hợp tác xã thực hiện công tác định giá theo quy định tại khoản 3 Điều 77 Luật Hợp tác xã và bàn giao tài sản chung không chia này cho Ủy ban nhân dân nơi cấp Giấy Chứng nhận đăng ký hợp tác xã. Hợp tác xã, liên hiệp hợp tác xã được quyền ưu tiên nhận chuyển nhượng, thanh lý trước đối với tài sản chung không chia này.

Nếu hợp tác xã, liên hiệp hợp tác xã từ chối quyền ưu tiên, không nhận chuyển nhượng, thanh lý tài sản chung không chia này, thì Ủy ban nhân dân nơi cấp Giấy Chứng nhận đăng ký hợp tác xã thực hiện chuyển nhượng, thanh lý tài sản theo quy định của pháp luật về đấu giá tài sản.

Tiền thu được từ chuyển nhượng, thanh lý tài sản chung không chia sau khi trừ đi các chi phí chuyển nhượng, thanh lý tài sản và nộp thuế theo quy định được trả lại cho hợp tác xã, liên hiệp hợp tác xã phân giá trị tương ứng theo tỷ lệ nguồn hình thành tài sản ban đầu, phần giá trị tương ứng tỷ lệ của Nhà nước đã hỗ trợ chuyển vào ngân sách nhà nước cùng cấp.

11. Hồ sơ hợp tác xã, liên hiệp hợp tác xã bàn giao quỹ chung không chia, tài sản chung không chia của hợp tác xã, liên hiệp hợp tác xã cho Ủy ban nhân dân nơi cấp Giấy Chứng nhận đăng ký hợp tác xã gồm:

a) Nghị quyết của Đại hội thành viên về việc bàn giao quỹ chung không chia, tài sản chung không chia;

b) Các hồ sơ, giấy tờ của quỹ chung không chia, tài sản chung không chia chứng minh nguồn gốc hình thành của quỹ chung không chia, tài sản chung không chia.

c) Biên bản định giá tài sản chung không chia do tổ chức thẩm định giá định giá theo quy định tại khoản 3 Điều 77 Luật Hợp tác xã trong trường hợp định giá tài sản.

12. Ủy ban nhân dân nơi cấp Giấy Chứng nhận đăng ký hợp tác xã tiếp nhận hồ sơ của hợp tác xã, liên hiệp hợp tác xã như sau:

a) Hồ sơ đầy đủ, hợp lệ, tiến hành thành lập Hội đồng tiếp nhận bàn giao quỹ chung không chia, tài sản chung không chia của hợp tác xã, liên hiệp hợp tác xã trong vòng 15 ngày kể từ ngày nhận đủ hồ sơ hợp lệ. Thành phần Hội đồng tiếp nhận bàn giao do Ủy ban nhân dân quyết định;

b) Trường hợp hồ sơ chưa đầy đủ, hợp lệ, trong vòng 3 ngày làm việc, có ý kiến bằng văn bản yêu cầu hợp tác xã, liên hiệp hợp tác xã bổ sung hồ sơ. Thời hạn để hợp tác xã, liên hiệp hợp tác xã bổ sung hồ sơ là 3 ngày làm việc;

c) Trường hợp hợp tác xã, liên hiệp hợp tác xã không nộp hồ sơ, hoặc không bổ sung hồ sơ theo quy định tại điểm b khoản này, Ủy ban nhân dân nơi cấp Giấy Chứng nhận đăng ký hợp tác xã xác định giá trị và tỷ lệ phần vốn hỗ trợ từ ngân sách nhà nước theo các tài liệu lưu trữ của cơ quan chủ quản thực hiện chính sách đã thông báo cho Ủy ban nhân dân nơi cấp Giấy Chứng nhận đăng ký hợp tác xã theo quy định tại khoản 3 Điều này;

d) Việc tiếp nhận quỹ chung không chia, tài sản chung không chia được bàn giao từ hợp tác xã, liên hiệp hợp tác xã được thực hiện trong vòng 45 ngày kể từ ngày nhận đủ hồ sơ hợp lệ;

đ) Công bố công khai trong 30 ngày về thông tin tiếp nhận quỹ chung không chia, tài sản chung không chia được bàn giao từ hợp tác xã, liên hiệp hợp tác xã trên trang thông tin điện tử của Ủy ban nhân dân nơi cấp Giấy Chứng nhận đăng ký hợp tác xã và Hệ thống thông tin quốc gia về hợp tác xã;

e) Hết thời hạn công bố quy định tại điểm đ khoản này, nếu không có khiếu nại, vướng mắc thì thực hiện việc thu hồi quỹ chung không chia, tài sản chung không chia của hợp tác xã, liên hiệp hợp tác xã trong vòng 30 ngày và ra quyết định về việc thu hồi quỹ chung không chia, tài sản chung không chia của hợp tác xã, liên hiệp hợp tác xã; đồng thời gửi yêu cầu tới hợp tác xã, liên hiệp hợp tác xã cử người

tham gia Hội đồng thanh lý tài sản chung không chia trong vòng 10 ngày kể từ ngày ra quyết định tiếp nhận quỹ chung không chia, tài sản chung không chia;

g) Trong vòng 5 ngày làm việc kể từ ngày nhận được quyết định cử người tham gia Hội đồng thanh lý tài sản chung không chia của hợp tác xã, liên hiệp hợp tác xã, Ủy ban nhân dân nơi cấp Giấy Chứng nhận đăng ký hợp tác xã thành lập Hội đồng thanh lý tài sản chung không chia của hợp tác xã, liên hiệp hợp tác xã (sau đây gọi là Hội đồng thanh lý tài sản), trong đó có thành viên là đại diện của hợp tác xã, liên hiệp hợp tác xã để chuyển nhượng hoặc thanh lý tài sản chung không chia này; thanh lý tài sản thực hiện trong trường hợp tài sản đã hết khấu hao, lạc hậu, bị hư hỏng mà không thể sửa chữa được hoặc việc sửa chữa không hiệu quả.

Trong trường hợp hợp tác xã, liên hiệp hợp tác xã không cử người tham gia Hội đồng thanh lý tài sản, Ủy ban nhân dân nơi cấp Giấy Chứng nhận đăng ký hợp tác xã, liên hiệp hợp tác xã thành lập Hội đồng thanh lý tài sản mà không cần có thành viên là đại diện của hợp tác xã, liên hiệp hợp tác xã để chuyển nhượng hoặc thanh lý tài sản chung không chia này.

h) Sau khi thực hiện chuyển nhượng hoặc thanh lý tài sản, Hội đồng thanh lý tài sản báo cáo kết quả chuyển nhượng, thanh lý tài sản, trong đó xác định chi phí chuyển nhượng, thanh lý (gồm chi phí kiểm kê, định giá tài sản, chi phí tổ chức bán đấu giá tài sản và các chi phí khác có liên quan) về Ủy ban nhân dân nơi cấp Giấy Chứng nhận đăng ký hợp tác xã, liên hiệp hợp tác xã để làm căn cứ xử lý khoản tiền thu từ chuyển nhượng, thanh lý tài sản theo quy định tại khoản 9 Điều này.

13. Đối với vốn, quỹ, tài sản khác không phải là quỹ chung không chia, tài sản chung không chia của hợp tác xã, liên hiệp hợp tác xã, Đại hội thành viên hợp thống nhất và thông qua Nghị quyết về việc xử lý vốn, quỹ, tài sản này theo quy định của Điều lệ phù hợp với quy định của Luật Hợp tác xã và pháp luật có liên quan.

Chương V

TỔ CHỨC THỰC HIỆN

Điều 23. Trách nhiệm của các bộ, ngành, cơ quan thuộc Chính phủ

1. Bộ Kế hoạch và Đầu tư:

a) Chủ trì, phối hợp với các bộ, ngành liên quan xây dựng, trình Thủ tướng Chính phủ phê duyệt Chương trình tổng thể phát triển kinh tế tập thể phù hợp với mỗi thời kỳ 05 năm theo kế hoạch phát triển kinh tế - xã hội 05 năm và kế hoạch đầu tư công trung hạn để thực hiện chính sách hỗ trợ, ưu đãi được quy định tại Nghị định này;

b) Chủ trì tổng hợp nhu cầu, phối hợp với Bộ Tài chính đề xuất phương án

phân bổ kinh phí sự nghiệp thực hiện các chính sách hỗ trợ tổ hợp tác, hợp tác xã, liên hiệp hợp tác xã theo quy định của Nghị định này và Luật Ngân sách nhà nước;

c) Chủ trì, phối hợp với Bộ Tài chính cân đối, bố trí vốn trung hạn và hằng năm thực hiện các dự án đầu tư công tại các chính sách hỗ trợ tổ hợp tác, hợp tác xã, liên hiệp hợp tác xã theo quy định của Nghị định này và Luật Đầu tư công;

d) Xây dựng, quản lý và vận hành Hệ thống thông tin quốc gia về hợp tác xã.

2. Bộ Tài chính:

a) Chủ trì, phối hợp với Bộ Kế hoạch và Đầu tư cân đối, bố trí vốn sự nghiệp hằng năm nguồn ngân sách trung ương thực hiện các chính sách hỗ trợ tổ hợp tác, hợp tác xã, liên hiệp hợp tác xã theo quy định của Nghị định này và Luật Ngân sách nhà nước;

b) Hướng dẫn cơ chế tài chính, quản lý, sử dụng kinh phí sự nghiệp để thực hiện các chính sách hỗ trợ.

3. Các bộ, cơ quan ngang bộ, cơ quan thuộc Chính phủ trong phạm vi nhiệm vụ quyền hạn của mình:

a) Căn cứ vào khả năng cân đối nguồn lực, xây dựng kế hoạch và dự toán kinh phí ngân sách nhà nước hỗ trợ tổ hợp tác, hợp tác xã, liên hiệp hợp tác xã hằng năm và trung hạn thuộc ngành, lĩnh vực quản lý theo quy định tại Luật Hợp tác xã và Nghị định này, gửi Bộ Kế hoạch và Đầu tư, Bộ Tài chính tổng hợp chung vào dự toán ngân sách hỗ trợ tổ hợp tác, hợp tác xã, liên hiệp hợp tác xã hằng năm và trung hạn;

b) Chủ động bố trí dự toán ngân sách nhà nước được giao hằng năm và trung hạn để thực hiện hỗ trợ tổ hợp tác, hợp tác xã, liên hiệp hợp tác xã;

c) Thực hiện công khai thông tin hỗ trợ tổ hợp tác, hợp tác xã, liên hiệp hợp tác xã trên trang thông tin điện tử của mình; cung cấp, cập nhật thông tin về hỗ trợ tổ hợp tác, hợp tác xã, liên hiệp hợp tác xã trên Hệ thống thông tin quốc gia về hợp tác xã theo quy định tại khoản 5 Điều 113 Luật Hợp tác xã;

d) Định kỳ trước ngày 15 tháng 12 hằng năm, gửi báo cáo về Bộ Kế hoạch và Đầu tư, Bộ Tài chính về tình hình triển khai nội dung, đề án, chương trình, kế hoạch hỗ trợ tổ hợp tác, hợp tác xã, liên hiệp hợp tác xã trên Hệ thống thông tin quốc gia về hợp tác xã.

Điều 24. Trách nhiệm của Ủy ban nhân dân các tỉnh, thành phố trực thuộc trung ương

1. Ban hành hoặc trình Hội đồng nhân dân cấp tỉnh ban hành chương trình phát triển kinh tế tập thể phù hợp với đặc thù của địa phương, không trái với quy định của Luật Hợp tác xã, Nghị định này; trong đó bố trí một khoản kinh phí nhất

định để thực hiện các chính sách hỗ trợ tổ hợp tác, hợp tác xã, liên hiệp hợp tác xã trên địa bàn;

2. Thực hiện công khai thông tin hỗ trợ tổ hợp tác, hợp tác xã, liên hiệp hợp tác xã trên trang thông tin điện tử của địa phương; cung cấp, cập nhật thông tin về hỗ trợ tổ hợp tác, hợp tác xã, liên hiệp hợp tác xã trên Hệ thống thông tin quốc gia về hợp tác xã theo quy định tại khoản 5 Điều 113 Luật Hợp tác xã;

3. Định kỳ trước ngày 15 tháng 12 hằng năm, gửi báo cáo về Bộ Kế hoạch và Đầu tư, Bộ Tài chính về tình hình triển khai nội dung, đề án, chương trình, kế hoạch hỗ trợ tổ hợp tác, hợp tác xã, liên hiệp hợp tác xã trên địa bàn.

Chương VI

ĐIỀU KHOẢN THI HÀNH

Điều 25. Hiệu lực thi hành và quy định chuyển tiếp

1. Nghị định này có hiệu lực thi hành kể từ ngày 01 tháng 7 năm 2024.

2. Bãi bỏ Nghị định số 193/2013/NĐ-CP ngày 21 tháng 11 năm 2013 của Chính phủ quy định chi tiết một số điều của Luật Hợp tác xã năm 2012.

3. Bãi bỏ Nghị định số 107/2017/NĐ-CP ngày 15 tháng 9 năm 2017 của Chính phủ sửa đổi, bổ sung một số điều của Nghị định số 193/2013/NĐ-CP ngày 21 tháng 11 năm 2013 quy định chi tiết một số điều của Luật Hợp tác xã năm 2012.

4. Trong thời gian Hệ thống thông tin quốc gia về hợp tác xã chưa vận hành, các thông tin được yêu cầu báo cáo, cung cấp, cập nhật trên Hệ thống này được thực hiện thông qua các hình thức văn bản giấy hoặc gửi thư điện tử đến Bộ Kế hoạch và Đầu tư, Bộ Tài chính theo quy định tại Nghị định này.

5. Các chính sách hỗ trợ kinh tế tập thể, hợp tác xã theo Chương trình hỗ trợ phát triển kinh tế tập thể, hợp tác xã giai đoạn 2021-2025 được tiếp tục thực hiện đến hết ngày 31 tháng 12 năm 2025.

6. Bãi bỏ các điều khoản sau: khoản 1 và 3 Điều 3, Điều 4, khoản 6 Điều 29 của Nghị định số 77/2019/NĐ-CP ngày 10 tháng 10 năm 2019 của Chính phủ về tổ hợp tác.

7. Sửa đổi một số điều, khoản tại Nghị định số 77/2019/NĐ-CP ngày 10 tháng 10 năm 2019 về tổ hợp tác như sau:

a) Điều 5 Nghị định số 77/2019/NĐ-CP về quyền của tổ hợp tác được sửa đổi như sau:

“1. Tổ hợp tác có các quyền theo quy định tại điểm a, b, c, d, đ và g khoản 3 Điều 107 Luật Hợp tác xã.

2. Tổ hợp tác được xem xét hưởng các chính sách hỗ trợ của Nhà nước về phát triển tổ hợp tác theo quy định tại khoản 2, 3 Điều 18 Luật Hợp tác xã và khoản 2, 3, 4 và 5 Điều 6 Nghị định này.”.

b) Điều 6 Nghị định số 77/2019/NĐ-CP về nghĩa vụ của tổ hợp tác được sửa đổi như sau:

“1. Tổ hợp tác có các nghĩa vụ theo quy định tại điểm a, b, c khoản 4 Điều 107 Luật Hợp tác xã.

2. Thực hiện việc công khai thông tin sổ ghi chép về việc đóng góp của thành viên và các thông tin khác theo quy định của hợp đồng hợp tác.”.

c) Khoản 3 Điều 15 Nghị định số 77/2019/NĐ-CP về xử lý tài sản chung của các thành viên tổ hợp tác, tài chính của tổ hợp tác sau khi chấm dứt hoạt động được sửa đổi như sau:

“3. Đối với các tài sản chung hình thành từ nguồn hỗ trợ của Nhà nước hoặc được tài trợ, tặng, cho hợp pháp bởi cá nhân, tổ chức khác mà theo yêu cầu của Nhà nước hoặc bên tài trợ, tặng, cho, tổ hợp tác không có quyền định đoạt phần tài sản này, thì khi chấm dứt hoạt động, tổ hợp tác thực hiện như sau:

a) Bàn giao các tài sản chung hình thành từ nguồn hỗ trợ của Nhà nước cho Ủy ban nhân dân nơi cấp Giấy Chứng nhận đăng ký tổ hợp tác để xử lý theo quy trình xử lý quỹ chung không chia, tài sản chung không chia của hợp tác xã, liên hiệp hợp tác có nguồn hình thành từ hỗ trợ của Nhà nước quy định tại Điều 20 Nghị định này và phải được ghi vào hợp đồng hợp tác.

b) Trường hợp tổ hợp tác có tài sản chung hình thành từ nguồn hỗ trợ của Nhà nước trước ngày Luật Hợp tác xã số 17/2023/QH15 có hiệu lực thi hành, tổ hợp tác bàn giao các tài sản chung hình thành từ nguồn hỗ trợ của Nhà nước cho Ủy ban nhân dân cấp huyện nơi có địa chỉ giao dịch của tổ hợp tác để xử lý theo quy trình xử lý quỹ chung không chia, tài sản chung không chia của hợp tác xã, liên hiệp hợp tác có nguồn hình thành từ hỗ trợ của Nhà nước quy định tại Điều 20 Nghị định này.

c) Các tài sản chung được tài trợ, tặng, cho hợp pháp bởi cá nhân, tổ chức khác được xử lý theo thỏa thuận giữa cá nhân, tổ chức tài trợ, tặng, cho với tổ hợp tác và phải được ghi vào hợp đồng hợp tác.”.

d) Điều 24 Nghị định số 77/2019/NĐ-CP về phần đóng góp của thành viên tổ hợp tác được sửa đổi như sau:

“1. Phần đóng góp của một thành viên tổ hợp tác gồm phần vốn góp theo quy định tại khoản 12 Điều 4 Luật Hợp tác xã và mức độ góp sức lao động theo quy định tại khoản 10 Điều 4 Luật Hợp tác xã của thành viên đó đã đóng góp hoặc cam kết đóng góp vào tổ hợp tác.

2. Việc xác định phần vốn góp và mức độ góp sức lao động của thành viên tổ hợp tác góp vào tổ hợp tác do các thành viên tổ hợp tác tự thỏa thuận hoặc do bên thứ ba xác định theo sự ủy quyền của một trăm phần trăm (100%) tổng số thành viên tổ hợp tác.

3. Trường hợp thành viên tổ hợp tác cam kết đóng góp không góp đủ và không đúng hạn phần đóng góp đã cam kết thì xử lý theo quy định tại Hợp đồng hợp tác và quy định của pháp luật dân sự.”.

Điều 26. Trách nhiệm thi hành

1. Bộ Kế hoạch và Đầu tư chủ trì, phối hợp với các bộ, ngành liên quan tổ chức thi hành Nghị định này.

2. Các Bộ trưởng, Thủ trưởng cơ quan ngang bộ, Thủ trưởng cơ quan thuộc Chính phủ, Chủ tịch Ủy ban nhân dân các tỉnh, thành phố trực thuộc trung ương và tổ chức, cá nhân có liên quan chịu trách nhiệm thi hành Nghị định này./.

Nơi nhận:

- Ban Bí thư Trung ương Đảng;
- Thủ tướng, các Phó Thủ tướng Chính phủ;
- Các Bộ, cơ quan ngang Bộ, cơ quan thuộc CP;
- HĐND, UBND các tỉnh, TP trực thuộc TW;
- Văn phòng Trung ương và các Ban của Đảng;
- Văn phòng Tổng Bí thư;
- Văn phòng Chủ tịch nước;
- Hội đồng Dân tộc và các Ủy ban của Quốc hội;
- Văn phòng Quốc hội;
- Tòa án nhân dân tối cao;
- Viện kiểm sát nhân dân tối cao;
- Kiểm toán Nhà nước;
- Ủy ban Giám sát tài chính Quốc gia;
- Ngân hàng Chính sách xã hội;
- Ngân hàng Phát triển Việt Nam;
- UBTW Mặt trận Tổ quốc Việt Nam;
- Cơ quan Trung ương của các đoàn thể;
- VPCP: BTCN, các PCN, Trợ lý TTCP, TGĐ Công TYĐT, các Vụ, Cục, đơn vị trực thuộc, Công ban;
- Lưu: Văn thư, KTN (3b).

TM. CHÍNH PHỦ
THỦ TƯỚNG

Phạm Minh Chính

Dự thảo sau tiếp thu ý kiến các bộ, ngành, địa phương, các cá nhân, tổ chức có liên quan

Mẫu số 01

TÊN HTX/LHHTX CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM
Độc lập - Tự do - Hạnh phúc

Số:

..., ngày.....tháng.....năm.....

ĐƠN ĐĂNG KÝ NHU CẦU SỬ DỤNG DỊCH VỤ TƯ VẤN, NHẬN HỖ TRỢ

V/v hỗ trợ

Kính gửi: Ủy ban nhân dân xã/phường/ thị trấn
.....

Tên HTX/LHHTX (tổ hợp tác/hợp tác xã/ liên hiệp hợp tác xã):

.....

Giấy đăng ký số.....ngày cấp.....

Địa chỉ:.....

Điện thoại: Fax:..... Email:.....

Người đại diện:.....

Chức vụ:

Số định danh cá nhân của người đại diện:.....

Căn cứ^{li}

đề nghị Ủy ban nhân dân cấp xã:

I. THÔNG TIN CHUNG

1. Ngày thành lập/ ngày đăng ký:^{iv}

2. Số lượng thành viên:^v

3. Số lao động:^{vi}

4. Tỷ lệ giá trị giao dịch nội bộ (đối với HTX, LHHTX):^{vii}

5. Tỷ lệ trích lập quỹ chung (đối với HTX, LHHTX):^{viii}

II. THUYẾT MINH SỰ PHÙ HỢP VỚI CHÍNH SÁCH HỖ TRỢ

HTX/LHHTX tự viết thuyết minh đơn giản theo các tiêu chí thụ hưởng chính sách của từng chính sách cụ thể

.....
.....
.....
.....

III. ĐỀ NGHỊ HỖ TRỢ CỦA NHÀ NƯỚC

.....
.....
.....
.....

Tổng vốn, kinh phí đề nghị hỗ trợ (ghi rõ tổng chi phí, trong đó cơ cấu nguồn vốn đề nghị ngân sách nhà nước hỗ trợ, vốn của các đối tượng tiếp nhận) thuộc nguồn vốn.....

Chi tiết các năm đề nghị hỗ trợ như trên (nếu đề nghị hỗ trợ từ 2 năm trở lên):

IV. CAM KẾT:(tên THỊ/HTX/LHHTX) cam kết:

- 1. Cam kết về việc THỊ/HTX/LHHTX không vi phạm các hành vi bị nghiêm cấm theo quy định tại khoản 2 Điều 7 của Luật Hợp tác xã, không trong thời gian chấp hành bản án hình sự của Tòa án đã có hiệu lực pháp luật.
- 2. Tính chính xác của những thông tin trên đây.
- 3. Thực hiện đầy đủ các thủ tục và thực hiện đúng nội dung, mục đích đã đăng ký theo quy định khi có quyết định hỗ trợ của cơ quan có thẩm quyền.
- 4. Đảm bảo đúng số lượng và tỷ lệ kinh phí đối ứng quy định tối thiểu theo nội dung đã đăng ký và dự án được cấp có thẩm quyền phê duyệt.
- 5. Tiếp tục chấp hành nghiêm chỉnh các quy định của pháp luật Việt Nam, nếu vi phạm sẽ bị dừng tiếp nhận hỗ trợ theo quyết định của cơ quan có thẩm quyền.

V. TÀI LIỆU KÈM THEO (Liệt kê danh mục các tài liệu có liên quan gửi kèm):

- Nơi nhận:*
- Như kính gửi;
- Lưu;

ĐẠI DIỆN THỊ/HTX/LHHTX
(Ký, ghi họ tên, đóng dấu)

ⁱ Ghi rõ nhu cầu của THT, HTX, LHHTX tại đây.

ⁱⁱ Ghi rõ tên của xã, phường, thị trấn nơi THT, HTX, LHHTX đặt trụ sở chính.

ⁱⁱⁱ Văn bản quy định về chính sách hỗ trợ mà THT/HTX/LHHTX có nhu cầu nhận.

^{iv} Theo giấy phép đăng ký THT/HTX/LHHTX

^v Theo báo cáo tại thời điểm viết đơn

^{vi} Theo báo cáo tại thời điểm viết đơn

^{vii} Theo báo cáo tài chính năm gần nhất

^{viii} Theo báo cáo tài chính năm gần nhất

Mẫu số 02

UBND XÃ.....

CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM
Độc lập - Tự do - Hạnh phúc

Số:.....

....., ngày tháng ... năm

**THÔNG BÁO TIẾP NHẬN HỒ SƠ ĐỀ XUẤT
HỖ TRỢ TỔ HỢP TÁC/HỢP TÁC XÃ/LIÊN HIỆP HỢP TÁC XÃ**

Căn cứ Nghị định số.../2024/NĐ-CP về Nghị định quy định chi tiết một số điều của Luật Hợp tác xã

Căn cứ đơn đề xuất hỗ trợ số... ngày... tháng... năm..... của Tổ hợp tác/hợp tác xã/liên hiệp hợp tác xãvà hồ sơ kèm theo;

UBND xã tiếp nhận hồ sơ đề xuất hỗ trợ tổ hợp tác/hợp tác xã/liên hiệp hợp tác xã theo quy định tại Nghị định .../2024/NĐ-CP và thông báo như sau:

1. Hồ sơ, tài liệu tiếp nhận

1.....

2.....

3.....

2. Ý kiến của cơ quan tiếp nhận

Hồ sơ của... đã đủ điều kiện để tổng hợp nhu cầu hỗ trợ để chuyển tới Ủy ban nhân dân quận/thành phố/thị xã/huyện.

Trường hợp chưa đủ điều kiện để tổng hợp: Đề nghị bổ sung tài liệu (ghi rõ tài liệu cần bổ sung).

Trường hợp có khả năng và nguồn lực hỗ trợ, ủy ban nhân dân cấp xã xem xét, thực hiện trực tiếp việc hỗ trợ cho tổ hợp tác, hợp tác xã, liên hiệp hợp tác xã theo thẩm quyền.

Nơi nhận:

- TH/T/HTX/LHHTX.....;

- Lưu:

ỦY BAN NHÂN DÂN XÃ

(Ký, ghi rõ họ tên và đóng dấu)

TỜ TRÌNH

Dự thảo Nghị định quy định chi tiết một số điều của Luật Hợp tác xã

Kính gửi: Chính phủ

Thực hiện quy định của Luật Ban hành văn bản quy phạm pháp luật năm 2015, Luật sửa đổi, bổ sung một số điều của Luật Ban hành văn bản quy phạm pháp luật năm 2020, thực hiện Quyết định số 857/QĐ-TTg ngày 18/7/2023 của Thủ tướng Chính phủ về việc ban hành Danh mục và phân công cơ quan chủ trì soạn thảo văn bản quy định chi tiết thi hành luật, nghị quyết được Quốc hội khóa XV thông qua tại Kỳ họp thứ 5, Bộ Kế hoạch và Đầu tư trình Chính phủ ban hành Nghị định quy định chi tiết một số điều của Luật Hợp tác xã (sau đây viết tắt là HTX) số 17/2023/QH15 như sau:

I. SỰ CẦN THIẾT BAN HÀNH NGHỊ ĐỊNH

1. Cơ sở chính trị

- Nghị quyết số 20-NQ/TW ngày 16 tháng 6 năm 2022, Hội nghị lần thứ năm, Ban Chấp hành Trung ương Đảng Khóa XIII về tiếp tục đổi mới, phát triển và nâng cao hiệu quả kinh tế tập thể trong giai đoạn mới đã đề ra 05 nhóm nhiệm vụ và giải pháp chủ yếu để thúc đẩy phát triển khu vực kinh tế tập thể, trong đó có nhiệm vụ khẩn trương sửa đổi Luật HTX năm 2012 và các quy định pháp luật liên quan đến kinh tế tập thể, HTX.

- Nghị quyết số 09-NQ/CP ngày 02 tháng 02 năm 2023 của Chính phủ ban hành Chương trình hành động của Chính phủ thực hiện Nghị quyết số 20-NQ/TW ngày 16 tháng 6 năm 2022, Hội nghị lần thứ năm, Ban Chấp hành Trung ương Đảng Khóa XIII về tiếp tục đổi mới, phát triển và nâng cao hiệu quả kinh tế tập thể trong giai đoạn mới giao Bộ Kế hoạch và Đầu tư chủ trì, phối hợp cùng các bộ, ngành, địa phương nghiên cứu xây dựng dự án Luật HTX (sửa đổi) và các văn bản hướng dẫn thi hành¹.

¹ Nhiệm vụ số 14, Mục II, Phụ lục ban hành kèm theo Chương trình hành động của Chính phủ tại Nghị quyết số 09/NQ-CP ngày 02 tháng 02 năm 2023 của Chính phủ.

2. Cơ sở pháp lý

Luật HTX số 17/2023/QH15 (sau đây viết tắt là Luật HTX năm 2023) được Quốc hội XV thông qua tại Kỳ họp thứ 5 ngày 20 tháng 6 năm 2023 và có hiệu lực thi hành kể từ ngày 01 tháng 7 năm 2024, giao Chính phủ quy định chi tiết 16 Điều, khoản của Luật.

Thực hiện nhiệm vụ được Luật giao, Thủ tướng Chính phủ đã ban hành Quyết định số 857/QĐ-TTg ngày 18 tháng 7 năm 2023 về việc ban hành Danh mục và phân công cơ quan chủ trì soạn thảo văn bản quy định chi tiết thi hành luật, nghị quyết được Quốc hội khóa XV thông qua tại Kỳ họp thứ 5 (sau đây viết tắt là Quyết định số 857/QĐ-TTg), trong đó giao các nội dung quy định chi tiết Luật HTX năm 2023 tại 02 Nghị định và yêu cầu bảo đảm Luật có hiệu lực thi hành đồng thời với các văn bản hướng dẫn thi hành. Nghị định quy định chi tiết một số điều của Luật HTX được giao hướng dẫn các Điều về: phân loại HTX (Điều 16); chính sách hỗ trợ của Nhà nước cho tổ hợp tác, HTX, liên hiệp HTX (Điều 18, 20, 24, 25, 26, 27 và Điều 28); việc thành lập doanh nghiệp, góp vốn, mua cổ phần (Điều 81, 82); hoạt động cho vay nội bộ (Điều 83); giao dịch nội bộ và thu nhập từ giao dịch nội bộ (Điều 85); xử lý tài sản khi HTX, liên hiệp HTX giải thể, phá sản (Điều 99, Điều 101); việc thành lập, tổ chức, hoạt động của tổ hợp tác (Điều 107).²

3. Cơ sở thực tiễn

Tổng kết thi hành 10 năm thực hiện Luật HTX năm 2012³ cho thấy, Luật HTX năm 2012, các văn bản hướng dẫn thi hành Luật và các chính sách hỗ trợ được ban hành trong thời gian qua đã bước đầu tạo sự thay đổi trong nhận thức và phát triển khu vực kinh tế tập thể ở Việt Nam. Tuy nhiên, bên cạnh các kết quả đạt được, các quy định của pháp luật và các chính sách của Nhà nước còn không ít bất cập, hạn chế dẫn đến việc thực thi pháp luật, chính sách thiếu hiệu quả, chưa đáp ứng được yêu cầu. Luật HTX năm 2023 đã cơ bản giải quyết các vấn đề vướng mắc, hạn chế trong các quy định của chính sách, pháp luật hiện hành. Một số vấn đề cần được tiếp tục cụ thể hóa tại các văn bản quy định chi tiết và giao Chính phủ thực hiện.

Đối với các nội dung được giao quy định chi tiết tại Nghị định này, thực tế đặt ra các yêu cầu cần phải giải quyết, cụ thể như sau:

a) Đối với vấn đề về phân loại HTX:

² Các nội dung về trình tự, thủ tục đăng ký (thành lập mới, đăng ký và thông báo các thay đổi về nội dung đăng ký kinh doanh trong quá trình hoạt động, tổ chức lại, giải thể, phá sản) tổ hợp tác, HTX, liên hiệp HTX được quy định tại Nghị định về đăng ký tổ hợp tác, HTX, liên hiệp HTX.

³ Ban Chỉ đạo Đổi mới, phát triển kinh tế tập thể, HTX, 2021. Báo cáo Tổng kết thi hành Luật HTX năm 2012.

Pháp luật hiện hành đang quy định tại 02 văn bản là Thông tư số 01/2020/TT-BKHĐT ngày 19 tháng 02 năm 2020 của Bộ Kế hoạch và Đầu tư về Hướng dẫn phân loại và đánh giá HTX (sau đây viết tắt là Thông tư số 01/2020/TT-BKHĐT) dành cho tất cả các HTX trong các ngành khác nhau và tại Thông tư 09/2017/TT-BNNPTNT ngày 17 tháng 4 năm 2017 của Bộ Nông nghiệp và Phát triển nông thôn về Hướng dẫn phân loại và đánh giá HTX dành cho các HTX nông nghiệp (sau đây viết tắt là Thông tư số 09/2017/TT-BNNPTNT). Tuy nhiên, các hướng dẫn phân loại tại hai văn bản này thực hiện phân loại theo từng tiêu chí đơn lẻ (xác định quy mô chỉ theo thành viên, hoặc chỉ theo tổng nguồn vốn,...), không thống nhất (về các tiêu chí, mức xác định), phân loại theo quá nhiều lĩnh vực dẫn đến thực tế triển khai vướng mắc⁴; đồng thời không còn phù hợp với quy định về phân loại HTX tại Điều 16 Luật HTX năm 2023.

Do chưa có quy định về việc phân loại HTX thành các quy mô khác nhau (siêu nhỏ, nhỏ, vừa và lớn) dựa trên việc tổng hợp các chỉ tiêu về số lượng thành viên chính thức và doanh thu hoặc tổng nguồn vốn, bởi vậy các quy định liên quan đến nhiều vấn đề về tổ chức quản trị, về kiểm toán hay việc áp dụng các chính sách phát triển đối với các HTX hiện nay còn bất cập, chưa phù hợp với trình độ phát triển của các HTX, điều kiện thực tế của Việt Nam⁵.

b) Đối với vấn đề về chính sách hỗ trợ của Nhà nước phát triển các tổ hợp tác, HTX, liên hiệp HTX:

- Về tiêu chí thụ hưởng chính sách: Các tiêu chí thực hiện chính sách hỗ trợ của Nhà nước đối với các tổ hợp tác, HTX, liên hiệp HTX hiện nay về cơ bản chưa có các tiêu chí thể hiện được các đặc trưng, nguyên tắc, giá trị cốt lõi của mô hình HTX, như các tiêu chí về phát triển thành viên, về việc xây dựng và phát triển quỹ chung không chia, tài sản chung không chia, về giáo dục đào tạo, bồi dưỡng cho thành viên, đóng góp cho phát triển cộng đồng, hình thành các chuỗi liên kết,... Do thiếu các tiêu chí hỗ trợ cụ thể nên tình trạng hỗ trợ HTX còn dàn trải, thiếu trọng tâm, trọng điểm, một số hỗ trợ chưa thực sự hiệu quả, thiếu các mô hình điển hình để nhân rộng trong khu vực kinh tế tập thể, HTX.

- Về các chính sách hỗ trợ cụ thể:

Chính sách hỗ trợ phát triển kinh tế tập thể, HTX trong giai đoạn vừa qua được quy định tại Điều 6 Luật HTX năm 2012, Nghị định số 193/2013/NĐ-CP ngày 21 tháng 11 năm 2013 của Chính phủ quy định chi tiết một số điều của Luật HTX (sau đây viết tắt là Nghị định số 193/2013/NĐ-CP), Nghị định số 107/2017/NĐ-CP ngày 15 tháng 9 năm 2017 sửa đổi, bổ sung một số điều của

⁴ Ban Chỉ đạo Đổi mới, phát triển kinh tế tập thể, HTX, 2021. Báo cáo Tổng kết 10 năm thi hành Luật HTX năm 2012, Tài liệu Hội nghị toàn quốc.

⁵ Ban Chỉ đạo Đổi mới, phát triển kinh tế tập thể, HTX, 2021. Báo cáo Tổng kết 10 năm thi hành Luật HTX năm 2012, Tài liệu Hội nghị toàn quốc.

Nghị định số 193/2013/NĐ-CP ngày 21 tháng 11 năm 2013 của Chính phủ quy định chi tiết một số điều của Luật HTX (sau đây viết tắt là Nghị định số 107/2017/NĐ-CP), Quyết định số 2261/QĐ-TTg ngày 15 tháng 12 năm 2014 và Quyết định số 1804/QĐ-TTg ngày 13/11/2020 của Thủ tướng Chính phủ về phê duyệt Chương trình hỗ trợ phát triển HTX giai đoạn 2021-2025 (sau đây viết tắt là Quyết định số 1804/QĐ-TTg), Quyết định số 167/QĐ-TTg ngày 03 tháng 02 năm 2021 của Thủ tướng Chính phủ về phê duyệt Đề án lựa chọn, hoàn thiện, nhân rộng mô hình IITX kiểu mới hiệu quả tại các địa phương trên cả nước giai đoạn 2021-2025 (sau đây viết tắt là Quyết định số 167/QĐ-TTg).

Tuy nhiên, đánh giá kết quả thực hiện các chính sách đã chỉ ra: việc thực hiện chính sách chỉ đáp ứng được một phần nhỏ yêu cầu từ phía HTX, còn dân trí, chưa đạt hiệu quả và chưa đáp ứng nhu cầu thực tế⁶; nhiều nội dung xúc tiến thương mại, mở rộng thị trường chưa được HTX tiếp cận như tuyên truyền xuất khẩu, phát triển sản phẩm, thâm nhập thị trường, thông tin thị trường và kết nối cung cầu, v.v; nguồn vốn hỗ trợ hạn chế, một số chính sách chỉ quy định sử dụng nguồn vốn ngân sách địa phương mà không được sử dụng nguồn vốn từ ngân sách Trung ương⁷ nên gây khó khăn đối với các địa phương có nguồn kinh phí hạn chế, không có nguồn kinh phí riêng bố trí thực hiện mà được lồng ghép từ các nguồn vốn khác; chưa có quy định về chính sách hỗ trợ tư vấn tài chính, đánh giá rủi ro cho các tổ chức kinh tế lập thể.

c) Đối với vấn đề về thành lập doanh nghiệp, góp vốn, mua cổ phần:

Các quy định về thành lập doanh nghiệp, góp vốn, mua cổ phần tham gia doanh nghiệp của HTX, liên hiệp HTX đã được quy định tại Luật HTX năm 2012 và Nghị định số 193/2013/NĐ-CP. Tuy nhiên, Báo cáo tổng kết 10 năm thi hành Luật cho thấy các quy định này còn cứng nhắc, can thiệp sâu vào hoạt động sản xuất kinh doanh của HTX, liên hiệp HTX, chưa phù hợp, gây khó khăn cho việc tự chủ của HTX, liên hiệp HTX khi muốn thành lập doanh nghiệp, góp vốn, mua cổ phần tham gia doanh nghiệp⁸; đồng thời chưa có các quy định làm rõ được mối

⁶ Số lượng cán bộ, thành viên HTX được đào tạo, bồi dưỡng trong giai đoạn 2013-2021 còn chiếm tỷ lệ rất thấp (khoảng 5,1%) so với tổng số khoảng 6,8 triệu thành viên HTX cả nước hiện nay, nhu cầu đào tạo, bồi dưỡng của HTX là rất lớn; Trình độ cán bộ quản lý HTX nông nghiệp thấp, độ tuổi bình quân của đội ngũ quản lý cao nên thiếu năng lực, chậm vận dụng tốt trong thực tế công việc phương pháp, nội dung giảng dạy còn nặng về lý thuyết. Ngược lại, đối tượng tập huấn mới tập trung vào cán bộ quản lý HTX, chưa thực hiện đối tượng thành viên HTX; Đối tượng cán bộ quản lý nhà nước về KTTT chưa đào tạo, bồi dưỡng (điều này đã được khắc phục tại Quyết định số 1804/QĐ-TTg khi bổ sung cán bộ quản lý nhà nước vào đối tượng tập huấn); Kinh phí bỏ ra chi cho các hoạt động đào tạo, bồi dưỡng đã được ưu tiên nhưng vẫn còn hạn chế so với nhu cầu và việc triển khai chưa hiệu quả do cách phân bổ kinh phí cho rất nhiều cơ quan, đoàn thể ở trung ương và địa phương cũng tập huấn bồi dưỡng kiến thức HTX nông nghiệp dẫn đến sự trùng lặp nội dung và có nội dung không sát nhu cầu thực tế... Chưa có hệ thống đào tạo về KTTT chính quy, đào tạo một cách bài bản, thống nhất trên cả nước. Nội dung HTX chưa được đưa vào giảng dạy ở các trường đại học, cao đẳng, trung học chuyên nghiệp và dạy nghề.

⁷ Nhất là đối với các chính sách liên quan đến đào tạo, bồi dưỡng, cung cấp thông tin cho tổ hợp tác, HTX, liên hiệp HTX.

⁸ Quy định về tổng mức đầu tư của việc góp vốn, mua cổ phần, thành lập doanh nghiệp không được vượt quá 50% vốn điều lệ của HTX, liên hiệp HTX; yêu cầu hoạt động kinh doanh có lãi từ ít nhất 02 năm liên tiếp gần nhất.

quan hệ giữa HTX, liên hiệp HTX với doanh nghiệp được thành lập, góp vốn, mua cổ phần trong việc quản lý, sử dụng nguồn vốn đóng góp, phân phối lợi nhuận thu được của HTX, liên hiệp HTX.

đ) Đối với vấn đề về cho vay nội bộ:

Hoạt động tín dụng nội bộ của HTX, liên hiệp HTX với thành viên trong thời gian qua về cơ bản đã có tác động tích cực giải quyết các khó khăn, vướng mắc về vốn của HTX, liên hiệp HTX và thành viên; góp phần bảo đảm ổn định hoạt động sản xuất, kinh doanh của HTX, liên hiệp HTX và đời sống của thành viên. Tuy nhiên, các quy định về hoạt động này không được hướng dẫn cụ thể tại Luật HTX năm 2012 và các văn bản hướng dẫn thi hành đang tạo ra khoảng trống pháp lý và quản lý nhà nước đối với hoạt động tín dụng nội bộ. Hiện nay, các HTX, liên hiệp HTX chủ yếu vận dụng các quy định theo pháp luật HTX năm 2003 để thực hiện hoạt động tín dụng nội bộ của mình⁹.

Luật HTX năm 2023 đã bãi bỏ quy định về hoạt động tín dụng nội bộ tại Luật HTX năm 2012 và thay thế bởi quy định về huy động vốn tại Điều 79 và các nguyên tắc cơ bản của hoạt động cho vay nội bộ tại Điều 83. Theo đó, hoạt động cho vay nội bộ không phải là hoạt động ngân hàng theo quy định của pháp luật về các tổ chức tín dụng; đồng thời giao Chính phủ quy định chi tiết về điều kiện, mức cho vay, giới hạn cho vay, lãi suất, xử lý rủi ro từ hoạt động cho vay nội bộ.

đ) Đối với vấn đề về giao dịch nội bộ:

Luật HTX năm 2012 chỉ quy định về sản phẩm, dịch vụ của HTX, liên hiệp HTX cung ứng cho thành viên gồm các hoạt động: mua chung, bán chung sản phẩm, dịch vụ; mua/ bán sản phẩm, dịch vụ từ/cho thành viên; chế biến sản phẩm của thành viên; cung ứng phương tiện, kết cấu hạ tầng kỹ thuật phục vụ thành viên; tín dụng cho thành viên; tạo việc làm; các hoạt động khác theo quy định của điều lệ. Tuy nhiên, việc xác định hoạt động mua chung, bán chung là gì chưa rõ; việc quy định các hoạt động khác theo điều lệ quá rộng; đồng thời các quy định này chưa tính đến việc HTX, liên hiệp HTX tự tổ chức sản xuất các sản phẩm, dịch vụ để cung ứng cho thành viên, hay thực hiện các hoạt động sơ chế, bảo quản, đóng gói sản phẩm của thành viên, cũng như cách tính thu nhập từ hoạt động này để có chính sách hỗ trợ phù hợp.

Luật HTX năm 2023 bổ sung, làm rõ các quy định liên quan đến giao dịch giữa HTX, liên hiệp HTX với thành viên chính thức và có chính sách ưu đãi đối với các thu nhập từ giao dịch nội bộ này so với các quy định tại Luật HTX năm

⁹ Luật HTX năm 2003 và các văn bản hướng dẫn thi hành Luật đã quy định cụ thể điều kiện và các nguyên tắc của hoạt động tín dụng nội bộ, trong đó có Thông tư số 06/2004/TT-NHNN ngày 27 tháng 9 năm 2004 của Thống đốc Ngân hàng Nhà nước Việt Nam hướng dẫn về tín dụng nội bộ HTX và Thông tư số 04/2007/TT-NHNN ngày 13 tháng 6 năm 2007 của Thống đốc Ngân hàng Nhà nước Việt Nam sửa đổi, bổ sung Thông tư số 06/2004/TT-NHNN ngày 27/9/2004 hướng dẫn về tín dụng nội bộ HTX.

2012 và các văn bản chính sách liên quan hiện hành. Các quy định cụ thể về xác định giao dịch nội bộ và cách tính thu nhập từ giao dịch nội bộ được Luật HTX năm 2023 giao cho Chính phủ quy định chi tiết tại Nghị định này.

e) Đối với vấn đề về xử lý tài sản của HTX, liên hiệp HTX khi giải thể, phá sản, trong đó có xử lý quỹ chung không chia, tài sản chung không chia theo nguồn hình thành:

Hiện nay Nghị định số 193/2013/NĐ-CP, Nghị định số 107/2017/NĐ-CP, Thông tư số 31/2018/TT-BTC¹⁰ quy định nguyên tắc xử lý tài sản không chia được hình thành từ quỹ đầu tư phát triển hàng năm của HTX, liên hiệp HTX, khoản được tặng, cho theo thỏa thuận là tài sản không chia; vốn, tài sản khác được điều lệ quy định là tài sản không chia khi HTX, liên hiệp HTX chấm dứt hoạt động thì phải chuyển giao cho chính quyền địa phương hoặc một tổ chức khác (ưu tiên bán giao lại cho các HTX, liên hiệp HTX khác) nằm trên địa bàn nhằm mục tiêu phục vụ lợi ích cộng đồng dân cư tại địa bàn. Quy định này làm ảnh hưởng đến quyền tài sản hợp pháp của các cá nhân, tổ chức theo quy định tại Điều 32, 51 của Hiến pháp.

Quy định tại Điều 99, 101 Luật HTX năm 2023 đưa ra các nguyên tắc, nội dung lớn về xử lý quỹ chung không chia, tài sản chung không chia của HTX, liên hiệp HTX theo nguồn hình thành khi HTX, liên hiệp HTX giải thể, phá sản theo hướng: xử lý các phần quỹ chung không chia, tài sản chung không chia có nguồn hình thành từ tích lũy của HTX, liên hiệp HTX, từ đóng góp của thành viên HTX, liên hiệp HTX thì do HTX, liên hiệp HTX quyết định; các phần quỹ chung không chia, tài sản chung không chia có nguồn hình thành từ hỗ trợ của Nhà nước thì bán giao lại cho Nhà nước; các phần từ tặng, cho, tài trợ hợp pháp của các cá nhân, tổ chức khác thì xử lý theo thỏa thuận giữa HTX, liên hiệp HTX với các cá nhân, tổ chức đó. Các nội dung cụ thể liên quan đến xử lý các tài sản này, nhất là đối với các tài sản có nguồn hỗn hợp từ cả hỗ trợ của Nhà nước và các nguồn khác được giao cho Chính phủ quy định.

g) Đối với vấn đề về tổ hợp tác:

Hiện nay tổ hợp tác đang được điều chỉnh tại Nghị định số 77/2019/NĐ-CP ngày 10 tháng 10 năm 2019 của Chính phủ về tổ hợp tác (sau đây viết tắt là Nghị định số 77/2019/NĐ-CP). Theo đó, các tổ hợp tác không phải thực hiện đăng ký tại cơ quan đăng ký kinh doanh, kể cả các tổ hợp tác có góp vốn chung và hoạt động lâu dài. Điều này dẫn đến tình trạng các chính sách của Nhà nước khó áp dụng đối với các tổ hợp tác do không quản lý được; đồng thời không có các định hướng chính sách để hỗ trợ các tổ hợp tác đủ điều kiện chuyển đổi lên thành các

¹⁰ Thông tư số 31/2018/TT-BTC ngày 30 tháng 3 năm 2018 của Bộ trưởng Bộ Tài chính hướng dẫn việc xử lý tài sản hình thành từ nhiều nguồn vốn khi HTX, liên hiệp HTX giải thể, phá sản

HTX có tư cách pháp nhân. Bên cạnh đấy, quy định về việc xử lý tài sản chung của tổ hợp tác là tài sản được tài trợ, tặng, cho nhưng không có quyền định đoạt phần tài sản này bởi cá nhân, tổ chức (không phải từ nguồn ngân sách nhà nước) khi tổ hợp tác chấm dứt hoạt động thì phải bán giao lại các tài sản này cho Ủy ban nhân dân cấp xã hoặc cho cơ quan nhà nước có thẩm quyền là chưa phù hợp với quy định tại Điều 32, 51 của Hiến pháp về các quyền đối với thu nhập, tài sản hợp pháp của các cá nhân, tổ chức.

Luật HTX năm 2023 đã bổ sung đối tượng tổ hợp tác điều chỉnh tại Luật, trong đó quy định tổ hợp tác có góp vốn và hợp đồng hợp tác không có thời hạn hoặc thời hạn từ 12 tháng trở lên phải đăng ký, quy định về quyền, nghĩa vụ của tổ hợp tác tại Điều 107; quy định rõ nội dung về phần vốn góp và mức độ góp sức lao động của các thành viên tổ hợp tác tại Điều 4 về giải thích từ ngữ; về nguyên tắc tổ chức, hoạt động của tổ hợp tác tại Điều 8; về tiêu chí thụ hưởng chính sách tại khoản 2 và 3 Điều 18. Đồng thời Luật HTX năm 2023 cũng áp dụng nguyên tắc trao quyền quyết định cho các HTX, liên hiệp HTX khi giải thể, phá sản đối với tài sản chung không chia của HTX, liên hiệp HTX không có nguồn hình thành từ hỗ trợ của Nhà nước hoặc yêu cầu của các cá nhân, tổ chức cho, tặng, tài trợ. Vì vậy, nếu không có quy định rõ ràng về việc thành lập, hoạt động, xử lý tài sản chung khi chấm dứt hoạt động của các tổ hợp tác thì sẽ gây ra sự chông chéo về pháp luật đối với các quy định về tổ hợp tác.

II. MỤC TIÊU, YÊU CẦU XÂY DỰNG NGHỊ ĐỊNH

1. Mục tiêu

a) Mục tiêu tổng thể: Cụ thể hóa các quy định được giao tại Luật HTX năm 2023 nhằm tạo hành lang pháp lý đồng bộ, thuận lợi; nâng cao hiệu quả các chính sách hỗ trợ có trọng tâm, trọng điểm; hướng đến phát huy bản chất, nguyên tắc, giá trị tốt đẹp của mô hình HTX; qua đó thúc đẩy các tổ chức kinh tế hợp tác phát triển năng động, hiệu quả, bền vững; xây dựng hệ sinh thái các tổ chức kinh tế hợp tác mạnh, giúp nâng cao thu nhập, chất lượng cuộc sống của các thành viên và thực hiện tiến bộ, công bằng xã hội.

b) Mục tiêu cụ thể:

Một là, quy định chi tiết về phân loại quy mô HTX trong từng lĩnh vực sản xuất kinh doanh phù hợp với điều kiện thực tế, tổ chức quản trị của HTX, đáp ứng yêu cầu về quản lý và thực hiện các chính sách hỗ trợ của nhà nước.

Hai là, quy định chi tiết tiêu chí để lựa chọn đối tượng hưởng chính sách hỗ trợ của Nhà nước; các đối tượng, nội dung, điều kiện, kinh phí hỗ trợ từ ngân sách nhà nước; quy trình đề xuất nhu cầu hỗ trợ và cách thức tổ chức thực hiện các chính sách hỗ trợ của Nhà nước bảo đảm chính sách hỗ trợ khả thi, hiệu quả,

đúng đối tượng, phát huy bản chất, đặc trưng của mô hình HTX, thúc đẩy khu vực kinh tế tập thể phát triển.

Ba là, quy định chi tiết điều kiện HTX, liên hiệp HTX được thành lập doanh nghiệp, được góp vốn, mua cổ phần tham gia doanh nghiệp nhằm tạo thuận lợi cho việc thành lập doanh nghiệp, góp vốn, mua cổ phần tham gia doanh nghiệp của HTX, liên hiệp HTX, hỗ trợ hiệu quả hoạt động, liên kết, tiêu thụ, sử dụng sản phẩm, dịch vụ của HTX, liên hiệp HTX; đồng thời bảo đảm giữ đúng bản chất của mô hình HTX.

Bốn là, quy định chi tiết điều kiện và mức cho vay, giới hạn cho vay, lãi suất cho vay, xử lý rủi ro đối với hoạt động cho vay nội bộ của HTX, liên hiệp HTX nhằm bảo đảm bản chất, nâng cao hiệu quả, phòng tránh rủi ro của hoạt động cho vay nội bộ trong HTX, liên hiệp HTX.

Năm là, quy định chi tiết về giao dịch nội bộ, cách tính thu nhập từ giao dịch nội bộ đối với các hoạt động sản xuất, kinh doanh khác nhau của HTX, liên hiệp HTX để làm căn cứ xác đáng cho các HTX, liên hiệp HTX xác định mức phân phối thu nhập theo mức độ sử dụng sản phẩm dịch vụ của thành viên chính thức, đề xuất miễn, giảm thuế thu nhập doanh nghiệp đối với thu nhập từ giao dịch nội bộ của HTX, liên hiệp HTX; làm căn cứ để cơ quan nhà nước có thẩm quyền thực hiện chính sách miễn, giảm thuế thu nhập doanh nghiệp, xem xét lựa chọn đối tượng hưởng các chính sách của Nhà nước đối với HTX, liên hiệp HTX.

Sáu là, quy định chi tiết về xử lý tài sản của HTX, liên hiệp HTX khi giải thể, phá sản, trong đó có việc xử lý quỹ chung không chia, tài sản chung không chia theo nguồn hình thành nhằm bảo đảm quyền tài sản của tổ chức, thành viên và phù hợp với nguyên tắc cơ bản của HTX.

Bảy là, sửa đổi, bổ sung các nội dung liên quan đến quyền, nghĩa vụ và hoạt động của tổ hợp tác phù hợp với quy định của Luật HTX năm 2023 và pháp luật có liên quan.

2. Yêu cầu xây dựng Nghị định

a) Quy định chi tiết, đầy đủ các điều, khoản đã được Quốc hội giao Chính phủ hướng dẫn tại Luật HTX năm 2023.

b) Bảo đảm tính đồng bộ, thống nhất với quy định của Luật HTX năm 2023, các pháp luật có liên quan.

c) Kế thừa và hoàn thiện các quy định hiện hành còn phù hợp với quy định của Luật HTX năm 2023.

d) Bảo đảm phù hợp với thực tế, hiệu lực, hiệu quả khi triển khai áp dụng.

III. QUÁ TRÌNH XÂY DỰNG DỰ THẢO NGHỊ ĐỊNH

Thực hiện Quyết định số 857/QĐ-TTg ngày 18/7/2023 của Thủ tướng Chính phủ, Bộ Kế hoạch và Đầu tư đã tổ chức xây dựng Nghị định này theo đúng quy định Luật ban hành văn bản quy phạm pháp luật, cụ thể:

1. Thành lập Ban soạn thảo (BST), Tổ biên tập (TBT) gồm các cán bộ từ các Bộ, ngành, cơ quan có liên quan (Quyết định số 1368/QĐ-BKHĐT của Bộ trưởng Bộ Kế hoạch và Đầu tư ngày 07 tháng 8 năm 2023) để xây dựng dự thảo Hồ sơ Nghị định. Dự thảo Hồ sơ Nghị định đã được xin ý kiến các thành viên BST, TBT và các cơ quan, đơn vị có liên quan tại cuộc họp BST, TBT lần 1 ngày 21/9/2023 để hoàn thiện trước khi gửi xin ý kiến rộng rãi.

2. Tổ chức lấy ý kiến bằng văn bản của các Bộ, ngành, địa phương, cơ quan liên quan và các đối tượng chịu tác động trực tiếp của Nghị định (Công văn số 8308 /BKHDĐT-KTHT ngày 06 tháng 10 năm 2023).

Dự thảo Nghị định được đăng tải trên Cổng thông tin điện tử của Bộ Kế hoạch và Đầu tư và Cổng thông tin điện tử của Chính phủ để lấy ý kiến các đối tượng quan tâm trong 60 ngày kể từ ngày 06 tháng 10 năm 2023 đến ngày 8/12/2023.

Đến ngày 25/12/2023, Bộ Kế hoạch và Đầu tư đã nhận được 105 ý kiến đóng góp của 29/35 bộ, ngành¹¹ và các cơ quan liên quan, 60/63 địa phương¹².

3. Tổ chức lấy ý kiến các Bộ, ngành, địa phương bằng văn bản lần 2 đối với dự thảo Tờ trình và dự thảo Nghị định (Công văn số /BKHDĐT-KTHT ngày 06 tháng 02 năm 2024). Đến hết ngày 20 tháng 02 năm 2024, Bộ Kế hoạch và Đầu tư đã nhận được ý kiến đóng góp củabộ, ngành¹³ và địa phương¹⁴.

3. Trong quá trình xây dựng dự thảo Nghị định, Bộ Kế hoạch và Đầu tư đã tổ chức nhiều cuộc hội thảo, khảo sát lấy ý kiến đóng góp của các cơ quan, chuyên gia, các tổ hợp tác, HTX, liên hiệp IITX cho dự thảo Nghị định tại 10 địa phương¹⁵ với đại diện của 16 tỉnh/thành phố¹⁶, tại Liên minh HTX Việt Nam (trực tuyến với Liên minh HTX 63 tỉnh/thành phố trực thuộc Trung ương); xin ý kiến trực tiếp một số Bộ, ngành, gồm: Bộ Tư pháp, Bộ Tài chính, Bộ Nông nghiệp và Phát triển nông thôn, Ngân hàng Nhà nước Việt Nam, Liên minh HTX Việt

¹¹ Các bộ, ngành không gửi ý kiến: Bộ Y tế, Thanh tra Chính phủ, Văn phòng Chính phủ, Viện Hàn lâm khoa học xã hội Việt Nam, Đài Truyền hình Việt Nam, Ban Quản lý Lăng Chủ tịch Hồ Chí tịch.

¹² Các tỉnh không gửi ý kiến: Sơn La, Quảng Trị và Bình Dương.

¹³ Các bộ, ngành không gửi ý kiến: Bộ Y tế, Thanh tra Chính phủ, Văn phòng Chính phủ, Viện Hàn lâm khoa học xã hội Việt Nam, Đài Truyền hình Việt Nam, Ban Quản lý Lăng Chủ tịch Hồ Chí tịch.

¹⁴ Các tỉnh không gửi ý kiến: Sơn La, Quảng Trị và Bình Dương.

¹⁵ Hà Nội, Hà Giang, Hòa Bình, Thái Nguyên, Hải Phòng, Thanh Hóa, Quảng Bình, Thừa Thiên Huế, Hậu Giang, Trà Vinh.

¹⁶ Hà Nội, Hà Giang, Hòa Bình, Thái Nguyên, Hải Phòng, Thanh Hóa, Quảng Bình, Thừa Thiên Huế, Hậu Giang, Thái Bình, Ninh Bình, Bắc Giang, Trà Vinh, Vĩnh Long, Bến Tre, Sóc Trăng.

Nam (thông qua các cuộc họp và bằng văn bản) về các nội dung cụ thể của dự thảo Nghị định.

Trên cơ sở nghiên cứu, tiếp thu ý kiến của các Bộ, ngành, địa phương, các cơ quan, tổ chức, cá nhân có liên quan, các tổ hợp tác, HTX, liên hiệp HTX và Hệ thống Liên minh HTX Việt Nam, Bộ Kế hoạch và Đầu tư đã chính lý, hoàn thiện Hồ sơ xây dựng Nghị định.

4. Ngày....., Bộ Kế hoạch và Đầu tư đã có Công văn số/BKHDĐT-KTHT gửi Bộ Tư pháp thẩm định Hồ sơ xây dựng Nghị định quy định chi tiết một số điều và biện pháp thi hành Luật HTX theo đúng quy định.

5. Căn cứ ý kiến thẩm định của Hội đồng thẩm định tại cuộc họp ngày..... và ý kiến của Bộ Tư pháp tại Báo cáo thẩm định số...../BC-HĐTD ngày..... và ý kiến của các Bộ, ngành, địa phương và các cơ quan liên quan, Bộ Kế hoạch và Đầu tư hoàn thiện dự thảo Nghị định, trình Chính phủ theo quy định.

IV. BỐ CỤC VÀ NỘI DUNG CHỦ YẾU CỦA DỰ THẢO NGHỊ ĐỊNH

1. Bố cục

Dự thảo Nghị định có 06 Chương, 26 Điều và Phụ lục, cụ thể:

1.1. Chương I về Những quy định chung

Chương này có 03 Điều (từ Điều 1 đến Điều 3) quy định về phạm vi điều chỉnh; đối tượng áp dụng; giải thích từ ngữ.

1.2. Chương II về Phân loại HTX

Chương này có 02 Điều (Điều 4, 5) quy định chi tiết Điều 16 Luật Hợp tác xã về cách xác định lĩnh vực và tiêu chí phân loại HTX; về phân loại HTX theo quy mô trong từng lĩnh vực cụ thể.

1.3. Chương III về Chính sách hỗ trợ của Nhà nước về phát triển tổ hợp tác, HTX, liên hiệp HTX

Chương này có 13 Điều (từ Điều 6 đến Điều 18) quy định chi tiết các Điều 18, 20, 24, 25, 26, 27, 28 về tiêu chí xem xét lựa chọn đối tượng hưởng chính sách, đối tượng hỗ trợ, các nội dung, kinh phí hỗ trợ từ ngân sách nhà nước (sau đây viết tắt là NSNN), quy trình đề xuất hỗ trợ, tổ chức thực hiện chính sách hỗ trợ của Nhà nước cho tổ hợp tác, HTX, liên hiệp HTX.

1.4. Chương IV về Tài sản, tài chính của HTX, liên hiệp HTX

Chương này có 04 Điều (từ Điều 19 đến Điều 22) quy định chi tiết các Điều 81, 82, 83, 85, 99 và Điều 101 Luật HTX về điều kiện thành lập doanh nghiệp, góp vốn, mua cổ phần tham gia doanh nghiệp của HTX, liên hiệp HTX; điều kiện, mức cho vay, giới hạn cho vay, lãi suất, quản lý rủi ro hoạt động cho vay nội bộ;

hướng dẫn chi tiết cách xác định giao dịch nội bộ và thu nhập từ giao dịch nội bộ; hướng dẫn xử lý vốn, quỹ, tài sản của HTX, liên hiệp HTX, trong đó có xử lý quỹ chung không chia, tài sản chung không chia theo nguồn hình thành khi HTX, liên hiệp HTX giải thể, phá sản.

1.5. Chương V về Tổ chức thực hiện

Chương V gồm 2 điều (Điều 23, 24) quy định trách nhiệm của các Bộ, ngành, cơ quan thuộc Chính phủ và trách nhiệm của Ủy ban nhân dân các tỉnh, thành phố trực thuộc Trung ương trong việc quản lý, hỗ trợ, phát triển kinh tế tập thể trong phạm vi ngành, lĩnh vực của mình.

1.6. Chương VI về Điều khoản thi hành

Chương này gồm 02 điều (Điều 25, 26) quy định về hiệu lực thi hành; sửa đổi, bổ sung một số điều khoản của Nghị định số 77/2019/NĐ-CP; và trách nhiệm thi hành Nghị định của các cơ quan, tổ chức, cá nhân liên quan.

2. Nội dung cơ bản của dự thảo Nghị định

2.1. Chương I về Những quy định chung

- Phạm vi điều chỉnh của Nghị định này gồm các vấn đề được Luật giao Chính phủ quy định chi tiết.

- Đối tượng áp dụng của Nghị định, gồm: tổ hợp tác, HTX, liên hiệp HTX; thành viên của các tổ chức này; và các cơ quan, tổ chức, cá nhân có liên quan.

- Điều 3 quy định về giải thích từ ngữ được sử dụng nhiều và dễ làm rõ về nội dung, tránh hiểu khác nhau.

Đối với thuật ngữ về "kết cấu hạ tầng", hiện nay Luật Quản lý sử dụng tài sản công có quy định về "tài sản kết cấu hạ tầng" phục vụ lợi ích quốc gia, lợi ích công cộng tại Điều 4, theo đó bao gồm các công trình kết cấu hạ tầng kỹ thuật, hạ tầng xã hội và vùng đất, vùng nước, vùng biển trong tất cả các ngành, lĩnh vực¹⁷. Trên cơ sở định nghĩa này, dự thảo Nghị định quy định về kết cấu hạ tầng hẹp lại để phù hợp với trình độ, năng lực của khu vực kinh tế tập thể hiện nay (như bỏ các công trình kết cấu hạ tầng khu công nghiệp, khu công nghệ cao).

Đối với thuật ngữ về trang thiết bị, dự thảo Nghị định sử dụng định nghĩa về máy móc, thiết bị và dây chuyền công nghệ được quy định tại Quyết định số

¹⁷ Tài sản kết cấu hạ tầng phục vụ lợi ích quốc gia, lợi ích công cộng là các công trình kết cấu hạ tầng kỹ thuật, công trình kết cấu hạ tầng xã hội và vùng đất, vùng nước, vùng biển gắn với công trình kết cấu hạ tầng, bao gồm: hạ tầng giao thông, hạ tầng cung cấp điện, hạ tầng thủy lợi và ứng phó với biến đổi khí hậu, hạ tầng đô thị, hạ tầng cụm công nghiệp, khu công nghiệp, khu kinh tế, khu công nghệ cao, hạ tầng thương mại, hạ tầng thông tin, hạ tầng giáo dục và đào tạo, hạ tầng khoa học và công nghệ, hạ tầng y tế, hạ tầng văn hóa, hạ tầng thể thao, hạ tầng du lịch và hạ tầng khác theo quy định của pháp luật

18/2019/QĐ-TTg ngày 19/4/2019 về nhập khẩu máy móc, thiết bị, dây chuyền công nghệ đã qua sử dụng để làm rõ nội hàm của thuật ngữ này.

2.2. Chương II về Phân loại HTX

- Điều 4, 5 quy định chi tiết Điều 16 Luật Hợp tác xã về phân loại quy mô HTX:

- Việc phân loại HTX được dự thảo trên cơ sở phù hợp với thực tế phát triển của khu vực HTX hiện nay dựa trên kết quả điều tra các HTX của Tổng cục Thống kê, số liệu từ hệ thống đăng ký kinh doanh của các HTX, tham khảo tỷ lệ các doanh nghiệp theo quy mô hiện nay¹⁸, kế thừa các quy định còn phù hợp trong phân loại HTX tại các Thông tư hiện hành (Thông tư số 01/2020/TT-BKHĐT, Thông tư số 09/2017/TT-BNNPTNT). Do phân loại HTX theo quy mô gắn với tổ chức quản trị, thực hiện kiểm toán đối với HTX nên việc phân loại này cần bảo đảm không gây khó khăn cho HTX trong quá trình hoạt động, nhưng vẫn đáp ứng được các mục tiêu quản lý và thực hiện chính sách của Nhà nước. Theo đó, dự thảo Nghị định quy định:

+ Để thuận lợi và tạo sự chủ động cho các HTX trong việc xác định lĩnh vực hoạt động chính của mình, dự thảo Nghị định quy định tại Điều 4: căn cứ phân loại lĩnh vực hoạt động của HTX được xác định theo ngành nghề kinh doanh chính mà HTX đăng ký với cơ quan đăng ký kinh doanh và được nhóm thành 4 lĩnh vực, gồm: (1) lĩnh vực nông nghiệp, (2) công nghiệp – xây dựng, (3) tài chính- ngân hàng-bảo hiểm; (4) thương mại – dịch vụ và lĩnh vực khác. Tiêu chí số lượng thành viên chính thức, tổng nguồn vốn, doanh thu năm của HTX được xác định vào thời điểm cuối năm.

1 Trên cơ sở căn cứ phân loại được xác định tại Điều 4, phân loại quy mô HTX theo quy mô lớn, vừa, nhỏ và siêu nhỏ theo từng lĩnh vực được quy định tại Điều 5, cụ thể:

Phân loại	Thành viên				Doanh thu (tỷ đồng)				Tổng nguồn vốn (tỷ đồng)			
	NN	XD	TC-NH-BH	TM-DV&#	NN	XD	TC-NH-BH	TM-DV&#	NN	XD	TC-NH-BH	TM-DV&#
Lớn	300	100	1000	200	50	80	200	100	10	20	50	20
Vừa	200	50	500	100	10	15	100	20	5	10	20	10

¹⁸ Bộ Kế hoạch và Đầu tư, Sách trắng doanh nghiệp Việt Nam năm 2022. NXB Thống kê, 2022: doanh nghiệp vừa, nhỏ, siêu nhỏ đến cuối năm 2020 chiếm 97,4%, trong đó doanh nghiệp vừa chiếm 3,5%, doanh nghiệp nhỏ chiếm 21,9%, doanh nghiệp siêu nhỏ chiếm 69,9%, chỉ khoảng 2,6% là doanh nghiệp lớn.

nhỏ	50	20	100	20	2	3	50	5	1	2	10	2
Siêu nhỏ	<5	<20	<10	<20	<2	<3	<50	<5	<1	<2	<10	<2

+ Để tránh trường hợp HTX có thể đạt tiêu chí phân loại ở nhiều mức quy mô khác nhau và không biết xác định như thế nào, dự thảo Nghị định quy định rõ trường hợp HTX thỏa mãn các tiêu chí phân loại quy mô ở nhiều mức khác nhau thì quy mô HTX được xác định theo mức quy mô lớn nhất mà HTX đạt được.

2.3. Chương III về Chính sách hỗ trợ của Nhà nước về phát triển tổ hợp tác, HTX, liên hiệp HTX

Chương này có 13 Điều (từ Điều 6 đến Điều 18) quy định chi tiết các Điều 18, 20, 24, 25, 26, 27, 28 về tiêu chí xem xét lựa chọn đối tượng hưởng chính sách, các nội dung, đối tượng hỗ trợ, kinh phí hỗ trợ từ ngân sách nhà nước (sau đây viết tắt là NSNN), quy trình, thủ tục thực hiện chính sách hỗ trợ của Nhà nước cho tổ hợp tác, HTX, liên hiệp HTX.

Từ thực tiễn triển khai các chính sách hỗ trợ của Nhà nước hiện nay đối với các tổ chức kinh tế tập thể, bám sát các quy định của Luật HTX năm 2023, dự thảo Nghị định quy định cụ thể như sau:

2.3.1. Về tiêu chí để HTX được xem xét thụ hưởng chính sách hỗ trợ của Nhà nước (Điều 6 dự thảo Nghị định)

Để bảo đảm việc thực hiện chính sách hỗ trợ của Nhà nước có trọng tâm, trọng điểm, phát huy đặc trưng, giá trị tốt đẹp của mô hình HTX, phòng tránh việc thành lập tổ hợp tác, HTX, liên hiệp HTX hoạt động trá hình, trục lợi chính sách và để phù hợp với điều kiện thực tế còn nhiều khó khăn của các tổ chức kinh tế tập thể, các tiêu chí có thể lượng hóa, đánh giá, giám sát được, dự thảo Nghị định quy định chi tiết các tiêu chí để xem xét, lựa chọn, đánh giá các tổ hợp tác, HTX, liên hiệp HTX đủ điều kiện được nhận hỗ trợ tại Điều 6, cụ thể:

- Quy định rõ các tổ hợp tác, HTX, liên hiệp HTX tự cam kết bằng văn bản đối với việc không vi phạm pháp luật về HTX, không trong thời gian chấp hành bản án hình sự của Tòa án đã có hiệu lực pháp luật tại điểm a khoản 1, điểm b khoản 2 Điều 6.

- Quy định rõ việc đáp ứng ít nhất một trong các tiêu chí bắt buộc đối với HTX, liên hiệp HTX tại thời điểm nộp đơn đề nghị hỗ trợ tại điểm c khoản 1 Điều 6 của dự thảo Nghị định: có tăng trưởng số lượng thành viên trong hai (02) năm liên tiếp liền kề; tỷ lệ giá trị giao dịch nội bộ tăng trong năm trước liền kề; lý lệ trích lập quỹ chung không chia cao hơn so với mức tối thiểu quy định tại Điều 83 Luật HTX hoặc phát triển tài sản chung không chia trong năm trước liền kề; ít

nhất 5% tổng số thành viên, người lao động được tham gia các lớp giáo dục, đào tạo, phổ biến, bồi dưỡng, tập huấn do HTX, liên hiệp hợp tác tự tổ chức hoặc do các cơ quan, đoàn thể, tổ chức khác tổ chức tính đến thời điểm đề nghị hỗ trợ và đã được cấp chứng nhận tham gia khóa học hoặc có danh sách thành viên, người lao động tham gia khóa học có đóng dấu của hợp tác xã, liên hiệp hợp tác xã (đối với các khóa học do hợp tác xã, liên hiệp hợp tác xã tự tổ chức, thì hợp tác xã, liên hiệp hợp tác xã phải có kế hoạch tổ chức khóa học, nội dung khóa học và danh sách khóa học có chữ ký của người tham gia khóa học để chứng minh việc tổ chức các khóa học này); đã thành lập không quá 36 tháng tại địa bàn kinh tế - xã hội khó khăn, địa bàn kinh tế - xã hội đặc biệt khó khăn.

- Quy định rõ việc đáp ứng ít nhất một trong các tiêu chí bắt buộc đối với tổ hợp tác tại điểm c khoản 2 Điều 6 của dự thảo Nghị định: có số lượng thành viên tăng trong hai (02) năm liên tiếp liền kề; ít nhất 5% tổng số thành viên, người lao động được tham gia các lớp giáo dục, đào tạo, phổ biến, bồi dưỡng, tập huấn do tổ hợp tác tự tổ chức hoặc do các cơ quan, đoàn thể, tổ khác tổ chức tính đến thời điểm đề nghị hỗ trợ tương tự như đối với quy định của HTX, liên hiệp; đã thành lập không quá 36 tháng tại địa bàn kinh tế - xã hội khó khăn, địa bàn kinh tế - xã hội đặc biệt khó khăn.

- Quy định rõ yêu cầu có báo cáo kiểm toán **chỉ được áp dụng** khi các HTX, liên hiệp HTX nhận khoản hỗ trợ có giá trị từ 3 tỷ đồng trở lên từ nguồn kinh phí ngân sách nhà nước tại điểm c khoản 1 Điều 6 dự thảo Nghị định.

- Tiêu chí ưu tiên lựa chọn đối tượng hưởng chính sách theo quy định tại khoản 3 Điều 18 Luật Hợp tác xã do cơ quan, địa phương chủ quản thực hiện chính sách xem xét quyết định phù hợp với định hướng ưu tiên và khả năng cân đối nguồn lực trong từng thời kỳ và phải được công bố công khai trên Cổng thông tin điện tử của cơ quan, địa phương chủ quản thực hiện chính sách và Hệ thống thông tin quốc gia về HTX.

- Quy định về trách nhiệm của tổ hợp tác, HTX, liên hiệp HTX trong việc cung cấp thông tin chính xác, trung thực cho cơ quan có thẩm quyền xem xét lựa chọn đối tượng thụ hưởng chính sách hỗ trợ của Nhà nước và tổ hợp tác, HTX, liên hiệp HTX bị dừng hỗ trợ, xử lý vi phạm theo quy định của pháp luật trong trường hợp tổ hợp tác, HTX, liên hiệp HTX khai không trung thực hoặc vi phạm các tiêu chí.

2.3.2. Về đối tượng, nội dung, kinh phí hỗ trợ, quy trình, thủ tục thực hiện chính sách hỗ trợ từ NSNN (Điều từ 7 đến Điều 18 dự thảo Nghị định)

Các chính sách được quy định chi tiết tại dự thảo Nghị định bám sát yêu cầu hướng dẫn được Luật giao, kế thừa các quy định chính sách hiện hành còn

phù hợp, đồng thời sửa đổi, bổ sung các vấn đề đang còn vướng mắc, bất cập trong thực tế triển khai các chính sách hiện hành.

a) Quy định về chính sách hỗ trợ phát triển nguồn nhân lực, thông tin, tư vấn, nhân rộng mô hình HTX hiệu quả tại các Điều 7, 8, 9, 10 dự thảo Nghị định, cụ thể:

- Ngoài các đối tượng là tổ hợp tác, IITX, liên hiệp HTX và thành viên, người lao động của các tổ chức này theo quy định chính sách hiện hành được giữ nguyên tại dự thảo Nghị định, bổ sung thêm đối tượng hỗ trợ là các cơ sở giáo dục, đào tạo có triển khai nội dung đào tạo về kinh tế tập thể để phù hợp với khoản 1 Điều 20 Luật HTX năm 2023 tại khoản 1 Điều 7 dự thảo Nghị định; bổ sung quy định xây dựng và triển khai các chương trình truyền thông để nâng cao nhận thức, kiến thức quản trị và sản xuất, kinh doanh để tăng cường công tác tuyên truyền tại điểm e khoản 2 Điều 7 dự thảo Nghị định;

- Giữ nguyên tại dự thảo Nghị định các nội dung hỗ trợ của các chính sách hiện hành, đồng thời bổ sung các nội dung sau:

- Đào tạo bồi dưỡng theo khung kiến thức quy định tại chương trình hỗ trợ về phát triển kinh tế tập thể do Thủ tướng Chính phủ ban hành tại điểm c khoản 2 Điều 8 dự thảo Nghị định để phù hợp với điều kiện, tình hình trong từng thời kỳ.

- Tổ hợp tác, IITX, liên hiệp HTX được cung cấp, khai thác thông tin về chính sách hỗ trợ, các thông tin khác có liên quan trên Cổng thông tin quốc gia về HTX (khoản 2 Điều 8 dự thảo Nghị định) để bảo đảm tính minh bạch, rõ ràng.

- Quy định mang tính định hướng, khuyến khích Hệ thống Liên minh HTX Việt Nam, các cơ quan, cá nhân, tổ chức liên quan tự triển khai xây dựng mạng lưới tư vấn cho các tổ chức kinh tế tập thể (Điều 9 dự thảo Nghị định).

- Về kinh phí hỗ trợ từ ngân sách nhà nước:

- Bổ sung nguồn ngân sách nhà nước bao gồm cả trung ương và địa phương nhằm bảo đảm chính sách được thực hiện phù hợp với nguồn lực ngân sách của từng cấp, đồng thời ngân sách các cấp có thể hỗ trợ cho nhau khi cần thiết (khoản 3 các điều 7, 8, 9, 10 dự thảo Nghị định);

+ Mức kinh phí hỗ trợ cụ thể thực hiện từng chính sách do bộ, ngành, ủy ban nhân dân cấp tỉnh chủ quản thực hiện chính sách xem xét quyết định phù hợp với định hướng ưu tiên và khả năng cân đối nguồn lực trong từng thời kỳ (khoản 3 các điều 7, 8, 9, 10 dự thảo Nghị định).

b) Quy định về chính sách ứng dụng khoa học và công nghệ, đổi mới sáng tạo và chuyển đổi số tại Điều 11 dự thảo Nghị định, cụ thể:

Do trước đây chưa có quy định riêng chính sách này đối với đối tượng tổ hợp tác, HTX, liên hiệp HTX, nên dự thảo Nghị định quy định chi tiết, đầy đủ các nội dung, định hướng đã được quy định tại Điều 24 Luật HTX, phù hợp với các quy định pháp luật hiện hành, tập trung vào các vấn đề về chuyển đổi số nhằm nâng cao năng lực, thúc đẩy các tổ hợp tác, HTX, liên hiệp HTX ứng dụng công nghệ số trong quản trị, tổ chức sản xuất, kinh doanh, bao gồm:

- Đối tượng hỗ trợ, gồm: Các tổ hợp tác, HTX, liên hiệp HTX.

- Nội dung hỗ trợ gồm:

+ Tư vấn giải pháp chuyển đổi số đối với quy trình kinh doanh, quy trình quản trị, quy trình sản xuất, quy trình công nghệ và chuyển đổi mô hình kinh doanh;

+ Hỗ trợ thuê, mua các giải pháp chuyển đổi số để tự động hóa, nâng cao hiệu quả quy trình kinh doanh, quy trình quản trị, quy trình sản xuất, quy trình công nghệ trong cho tổ hợp tác, IITX, liên hiệp IITX và chuyển đổi mô hình kinh doanh;

+ Hỗ trợ tư vấn xác lập quyền sở hữu trí tuệ, tư vấn quản lý và phát triển các sản phẩm, dịch vụ được bảo hộ quyền sở hữu trí tuệ; tư vấn chuyển giao công nghệ phù hợp;

+ Quy định trách nhiệm của Nhà nước trong việc phát triển một số phần mềm, ứng dụng phục vụ cho sản xuất, kinh doanh để các tổ hợp tác, HTX, liên hiệp HTX dùng chung và không thu tiền; xây dựng trang thông tin điện tử cho tổ hợp tác, HTX, liên hiệp HTX và kết nối với Hệ thống thông tin quốc gia về HTX (phù hợp với Chỉ thị số 19/CT-TTg ngày 3/6/2023 của Thủ tướng Chính phủ về đẩy mạnh chuyển đổi số trong khu vực kinh tế tập thể, HTX).

- Quy định về kinh phí hỗ trợ từ ngân sách nhà nước tương tự như tại khoản 3 Điều 7 dự thảo Nghị định.

c) Quy định về chính sách hỗ trợ tiếp cận và nghiên cứu thị trường tại Điều 12 dự thảo Nghị định, cụ thể:

- Đối tượng hỗ trợ, gồm: Các tổ hợp tác, HTX, liên hiệp HTX.

- Bổ sung hỗ trợ thông tin về pháp lý, kinh tế; khảo sát và nghiên cứu thị trường; thông tin dự báo, cảnh báo các biện pháp phòng vệ thương mại áp dụng đối với hàng hóa xuất khẩu của Việt Nam trên Cổng thông tin quốc gia về HTX và các trang thông tin điện tử của các bộ, cơ quan đề phù hợp với Điều 25 Luật HTX năm 2023;

- Bổ sung ưu tiên, hỗ trợ tham gia chương trình sản phẩm, hàng hóa và dịch vụ có nguồn gốc địa phương, có đặc trưng về giá trị kinh tế, văn hóa, lợi thế của địa phương để phù hợp với Điều 25 Luật HTX năm 2023;

- Quy định về kinh phí hỗ trợ từ ngân sách nhà nước tương tự như tại khoản 3 Điều 7 dự thảo Nghị định.

đ) Quy định về chính sách hỗ trợ đầu tư phát triển kết cấu hạ tầng, trang thiết bị tại Điều 13, 14 dự thảo Nghị định, cụ thể:

- Đối tượng hỗ trợ, gồm: Các tổ hợp tác, HTX, liên hiệp HTX hoạt động trong tất cả các ngành, lĩnh vực.

- Hình thức hỗ trợ theo dự án phù hợp với phân loại theo pháp luật đầu tư công, mức hỗ trợ tối đa 100% tổng mức đầu tư từ nguồn ngân sách nhà nước; quy định chi tiết phương thức thực hiện hỗ trợ và cơ chế quản lý sau đầu tư đối với dự án dùng riêng hoặc dùng chung cho nhiều tổ hợp tác, HTX, liên hiệp HTX, tài sản Nhà nước hỗ trợ là tài sản chung của tổ hợp tác, tài sản chung không chia của HTX, liên hiệp HTX (Điều 13 dự thảo Nghị định);

- Quy định riêng 01 điều (Điều 14 dự thảo Nghị định) về chuyển giao công trình kết cấu hạ tầng, công trình công cộng và cơ sở hạ tầng khác của Nhà nước cho tổ hợp tác, HTX, liên hiệp HTX theo pháp luật về quản lý, sử dụng tài sản công. Trong đó quy định cụ thể nguyên tắc chuyển giao và quy trình, thủ tục chuyển giao.

đ) Quy định về chính sách hỗ trợ tư vấn tài chính và đánh giá rủi ro tại Điều 15 dự thảo Nghị định, cụ thể:

- Đối tượng hỗ trợ, gồm: Hợp tác xã, liên hiệp HTX ; các tổ chức đại diện, hệ thống Liên minh Hợp tác xã Việt Nam.

- Nội dung hỗ trợ gồm:

÷ Hỗ trợ kinh phí thuê tổ chức kiểm toán độc lập đối với HTX siêu nhỏ, nhỏ trong trường hợp chính sách hỗ trợ của Nhà nước có yêu cầu HTX thực hiện kiểm toán đối với báo cáo tài chính năm của HTX.

+ Nhà nước hỗ trợ kinh phí cho tổ chức đại diện, hệ thống liên minh HTX Việt Nam trong việc thực hiện đánh giá rủi ro, tư vấn tài chính; tư vấn kiểm soát nội bộ, kiểm toán nội bộ cho tổ hợp tác, HTX, liên hiệp HTX thông qua đề án, chương trình được cấp có thẩm quyền phê duyệt phù hợp với cấp quản lý ngân sách.

- Quy định về kinh phí hỗ trợ từ ngân sách nhà nước tương tự như tại khoản 3 Điều 7 dự thảo Nghị định.

e) Quy định về chính sách hỗ trợ hoạt động trong lĩnh vực nông nghiệp lại Điều 16 dự thảo Nghị định, cụ thể:

- Đối tượng hỗ trợ, gồm: Các tổ hợp tác, HTX, liên hiệp HTX hoạt động trong lĩnh vực nông nghiệp.

- Nội dung hỗ trợ quy định rõ: ngoài việc được hưởng chính sách hỗ trợ tại các Điều 7, 8, 9, 10, 11, 12, 13, 14, 15 dự thảo Nghị định, tổ hợp tác, HTX, liên hiệp HTX trong lĩnh vực nông nghiệp còn được hưởng các hỗ trợ sau:

+ Hỗ trợ cho đối tượng tổ hợp tác, HTX, liên hiệp HTX nhận góp vốn bằng quyền sử dụng đất hoặc thuê đất, đất có mặt nước của tổ chức, hộ gia đình, cá nhân để hình thành vùng nguyên liệu sản xuất nông nghiệp tập trung theo quy định Điều 28 Luật HTX năm 2023.

+ Bổ sung một số công trình được hỗ trợ công trình xử lý nước thải chung đối với vùng nuôi trồng thủy sản; hệ thống phao tiêu, đèn báo ranh rới khu vực nuôi, hệ thống neo lồng bè, nâng cấp và phát triển lồng bè nuôi trồng hải sản tập trung của HTX nông nghiệp trên biển; Xây dựng công trình kết cấu hạ tầng vùng chăn nuôi tập trung bao gồm: đường giao thông, công trình xử lý nước thải chung đối với vùng chăn nuôi tập trung, hệ thống chuồng, trại để phù hợp với mục tiêu, định hướng đã được quy định tại Điều 28 Luật HTX năm 2023.

- Nguồn kinh phí hỗ trợ từ ngân sách nhà nước, mức hỗ trợ, phương thức hỗ trợ và cơ chế quản lý sau đầu tư tương tự đối với các dự án hỗ trợ công trình kết cấu hạ tầng quy định tại Điều 13 dự thảo Nghị định.

2.3.3. Về quy trình đề xuất hỗ trợ (Điều 17, 18 dự thảo Nghị định)

- Điều 17 dự thảo Nghị định quy định về quy trình hỗ trợ chung cho tất cả các chính sách, theo hướng tạo thuận lợi cho các tổ hợp tác, HTX, liên hiệp HTX tiếp cận được với các chính sách hỗ trợ của Nhà nước, phù hợp với quy trình hiện có của pháp luật về ngân sách nhà nước, pháp luật về đầu tư công, có sự tham gia chủ động, tích cực của chính các tổ hợp tác, HTX, liên hiệp HTX ngay từ khâu đề xuất nhu cầu hỗ trợ, triển khai thực hiện, giám sát thực hiện chính sách. Cụ thể:

+ Tổ hợp tác, HTX, liên hiệp HTX gửi Hồ sơ đề xuất nhu cầu hỗ trợ tới Ủy ban nhân dân cấp xã nơi tổ hợp tác, HTX, liên hiệp HTX đặt trụ sở chính bằng nộp trực tiếp hoặc gửi qua dịch vụ bưu chính hoặc qua môi trường điện tử.

+ Hồ sơ đề xuất nhu cầu hỗ trợ bao gồm: Đề xuất nhu cầu hỗ trợ theo mẫu quy định tại Phụ lục ban hành kèm theo Nghị định này; Những tài liệu, hồ sơ liên quan chứng minh sự phù hợp các tiêu chí, điều kiện thụ hưởng theo từng nội dung đề xuất hỗ trợ (nếu có).

+ Ủy ban nhân dân cấp xã xem xét, thực hiện hỗ trợ cho tổ hợp tác, HTX, liên hiệp HTX khi có khả năng và nguồn lực hỗ trợ. Trường hợp không có điều

kiện trực tiếp hỗ trợ, Ủy ban nhân dân cấp xã tổng hợp nhu cầu của các tổ hợp tác, IITX, liên hiệp HTX trên địa bàn, gửi Ủy ban nhân cấp huyện tổng hợp chung, làm căn cứ để cơ quan có thẩm quyền xét duyệt và hỗ trợ.

+ Hồ sơ trình cấp có thẩm quyền phê duyệt chủ trương đầu tư, phê duyệt đầu tư phải bao gồm văn bản của tổ hợp tác, HTX, liên hiệp HTX thống nhất về nội dung hỗ trợ liên quan đến tổ hợp tác, HTX, liên hiệp HTX đó.

+ Thành viên Ban Giám sát đầu tư của cộng đồng: Ngoài thành phần theo quy định tại khoản 1 Điều 17 Nghị định số 59/2023/NĐ-CP ngày 14 tháng 8 năm 2023 của Chính phủ quy định chi tiết một số điều Luật Dân chủ ở cơ sở phải bổ sung tối thiểu 02 thành viên đại diện tổ hợp tác, HTX, liên hiệp HTX được hỗ trợ;

+ Hồ sơ bản giao hạ tầng, trang thiết bị sau đầu tư phải bao gồm văn bản chấp thuận tiếp nhận của tổ hợp tác, HTX, liên hiệp HTX.

- Do pháp luật về đầu tư công hiện nay chưa có quy định rõ liên quan đến quy trình đề xuất, tổng hợp, lập, thẩm định, quyết định chủ trương đầu tư, quyết định và giao kế hoạch vốn đầu tư nguồn ngân sách trong trong hồ trợ dự án tổng thể hỗ trợ kinh tế tập thể, vì vậy dự thảo Nghị định quy định về các vấn đề này tại Điều 18, cụ thể:

+ Căn cứ các nguyên tắc, tiêu chí, định mức phân bổ vốn đầu tư nguồn ngân sách nhà nước cho giai đoạn sau của cấp có thẩm quyền, các tổ hợp tác, HTX, liên hiệp HTX đề xuất nhu cầu hỗ trợ đầu tư phát triển kết cấu hạ tầng, trang thiết bị; trên cơ sở đề xuất này, các cơ quan sẽ thực hiện xem xét, phê duyệt các chính sách hỗ trợ theo quy trình, thủ tục của pháp luật về đầu tư công và pháp luật khác có liên quan.

2.4. Chương IV về Tài sản, tài chính của HTX, liên hiệp HTX

2.4.1. Về hoạt động thành lập doanh nghiệp và góp vốn, mua cổ phần (Điều 19 dự thảo Nghị định)

Điều 19 dự thảo Nghị định quy định chi tiết Điều 81, 82 Luật IITX về điều kiện thành lập doanh nghiệp, góp vốn, mua cổ phần tham gia doanh nghiệp của HTX, liên hiệp HTX theo hướng tạo hành lang pháp lý thuận lợi cho việc thành lập doanh nghiệp, góp vốn, mua cổ phần tham gia doanh nghiệp; quy định rõ, tạo sự minh bạch trong mối quan hệ giữa HTX, liên hiệp HTX với doanh nghiệp được thành lập, góp vốn, mua cổ phần, bảo đảm lợi ích của thành viên, của HTX, liên hiệp HTX và doanh nghiệp; đồng thời bảo đảm các nguyên tắc, bản chất của mô hình HTX. Cụ thể:

- Quy định chi tiết về điều kiện cần đáp ứng khi HTX, liên hiệp HTX thành lập doanh nghiệp, góp vốn, mua cổ phần tham gia doanh nghiệp liên quan đến: ngành nghề sản xuất kinh doanh của doanh nghiệp được thành lập, góp vốn mua cổ phần; quy chế quản lý nguồn vốn thành lập doanh nghiệp, góp vốn, mua cổ

phần; quy chế quản lý, sử dụng nguồn thu nhập thu được từ doanh nghiệp được thành lập, góp vốn, mua cổ phần.

2.4.2. Về điều kiện hoạt động cho vay nội bộ trong HTX, liên hiệp HTX (Điều 20 dự thảo Nghị định)

Đề phù hợp với quy định tại Luật HTX năm 2023 và thực tiễn hoạt động của IITX, liên hiệp HTX thời gian qua, đề xuất sửa đổi, bổ sung quy định về hoạt động cho vay nội bộ tại Điều 20 dự thảo Nghị định như sau:

- Ngoài việc đáp ứng điều kiện phải tổ chức quản trị đầy đủ, Ban kiểm soát tối thiểu từ 03 thành viên trở lên theo quy định tại điểm a, c khoản 2 Điều 83 Luật HTX, thì HTX, liên hiệp HTX phải đáp ứng điều kiện được đại hội thành viên thông qua, trong đó bao gồm các nội dung chính: quản lý, kiểm tra việc cho vay nội bộ; biện pháp xử lý rủi ro khi xảy ra thiệt hại trong các trường hợp do nguyên nhân khách quan; nguồn vốn cho hoạt động cho vay nội bộ là từ lợi nhuận sản xuất kinh doanh và tối đa 50% vốn chủ sở hữu của HTX, liên hiệp HTX.

- Các nội dung về mức cho vay tối đa đối với mỗi thành viên bằng 5% số vốn chủ sở hữu; thời hạn cho vay theo mục đích vay vốn và khả năng trả nợ nhưng không quá 12 tháng; lãi suất cho vay tối đa; kỳ hạn trả nợ gốc và lãi tiền vay; việc vay vốn có bảo đảm tài sản hoặc không phải bảo đảm bằng tài sản và biện pháp xử lý tài sản bảo đảm (nếu có) để thu hồi nợ; xử lý các khoản vay quá hạn, không trả được nợ.

2.4.3. Về giao dịch nội bộ và thu nhập từ giao dịch nội bộ của HTX, liên hiệp IITX (Điều 21 dự thảo Nghị định)

Nhằm tạo khung pháp lý đầy đủ, rõ ràng cho các vấn đề về giao dịch nội bộ và thu nhập từ giao dịch nội bộ của HTX, liên hiệp IITX, làm căn cứ cho việc theo dõi, hạch toán, kế toán và thực hiện các chính sách ưu đãi của Nhà nước đối với giao dịch nội bộ của HTX, liên hiệp IITX, quy định chi tiết Điều 85 Luật HTX về xác định hoạt động giao dịch nội bộ, cách tính thu nhập từ giao dịch nội bộ trong từng hoạt động, cụ thể:

- Làm rõ giao dịch nội bộ trong hoạt động cung ứng sản phẩm, vật tư đầu vào phục vụ sản xuất, đời sống của thành viên chính thức là giao dịch HTX, liên hiệp HTX tự tổ chức sản xuất hoặc mua từ thị trường bên ngoài cung ứng cho thành viên chính thức;

- Làm rõ giao dịch nội bộ trong hoạt động cung ứng các dịch vụ phục vụ sản xuất, đời sống của thành viên chính thức là giao dịch HTX, liên hiệp HTX trực tiếp tổ chức hoặc thuê từ thị trường bên ngoài các hoạt động dịch vụ cung ứng cho thành viên chính thức;

- Làm rõ giao dịch nội bộ trong hoạt động tiêu thụ sản phẩm cho thành viên chính thức là giao dịch HTX, liên hiệp HTX trực tiếp mua sản phẩm của thành viên chính thức sản xuất ra để tiêu thụ ngay hoặc bảo quản, sơ chế, chế biến rồi tiêu thụ trên thị trường;

- Làm rõ giao dịch nội bộ trong hoạt động bảo trợ cung ứng, tiêu thụ sản phẩm, dịch vụ cho thành viên chính thức là giao dịch HTX, liên hiệp HTX bảo trợ cho thành viên chính thức với đơn vị cung cấp, thu mua nhằm cung ứng sản phẩm, dịch vụ, hoặc tiêu thụ sản phẩm cho thành viên chính thức qua xúc tiến hợp đồng giữa thành viên chính thức và đơn vị cung ứng, thu mua sản phẩm;

- Làm rõ giao dịch nội bộ trong hoạt động cho vay nội bộ là giao dịch HTX, liên hiệp HTX tổ chức hoạt động cho vay nội bộ để hỗ trợ trang trải chi phí sản xuất và đời sống của thành viên chính thức;

- Đưa ra cách xác định thu nhập từ hoạt động giao dịch nội bộ của hợp tác xã, liên hiệp hợp tác xã bằng doanh thu của hoạt động giao dịch nội bộ trừ đi (-) chi phí liên quan trực tiếp của hoạt động giao dịch nội bộ đó.

2.4.4. Về xử lý tài sản khi HTX, liên hiệp HTX giải thể, phá sản, trong đó có xử lý quỹ chung không chia, tài sản chung không chia theo nguồn hình thành của HTX, liên hiệp HTX (Điều 22 dự thảo Nghị định)

- Quy định chi tiết Điều 99, 101 Luật HTX năm 2023 về xử lý quỹ chung không chia, tài sản chung không chia theo nguồn hình thành khi HTX, liên hiệp HTX giải thể, phá sản, như sau:

- IITX, liên hiệp HTX chủ động thanh lý, chuyển nhượng các tài sản chung không chia từ nguồn tích lũy của HTX, liên hiệp HTX hoặc từ các khoản cho, tặng hợp pháp mà không có quy định phải trả lại khi HTX giải thể, phá sản. Tiền thu được HTX, liên hiệp HTX tự quyết định theo quy định của Điều lệ, Đại hội thành viên phù hợp với quy định của Luật HTX và pháp luật có liên quan.

+ Đối với tài sản chung không chia quy định tại điểm a khoản 2 Điều 88 Luật HTX thì xử lý theo quy định của pháp luật về đất đai.

+ Đối với tài sản chung không chia quy định tại điểm đ khoản 2 Điều 88 Luật HTX thì xử lý theo quy định của pháp luật về quản lý, sử dụng tài sản công.

+ Đối với tài sản chung không chia quy định tại điểm c khoản 2 Điều 88 Luật HTX (tài sản do Nhà nước hỗ trợ một phần hoặc toàn bộ được quy định là tài sản chung không chia) thì bàn giao cho cơ quan có thẩm quyền để chuyển nhượng, thanh lý theo quy định của pháp luật về đấu giá tài sản. Tiền thu được từ chuyển nhượng, thanh lý này được trả lại cho HTX, liên hiệp HTX phần giá trị tương ứng theo tỷ lệ nguồn hình thành tài sản ban đầu, phần giá trị tương ứng tỷ lệ của Nhà nước đã hỗ trợ chuyển vào ngân sách nhà nước cung cấp.

+ Đối với tài sản chung không chia là tài sản gắn liền với đất theo quy định của pháp luật có nguồn hình thành toàn bộ hoặc một phần từ hỗ trợ của Nhà nước được xây dựng trên đất mà quyền sử dụng đất là của HTX, liên hiệp HTX và HTX, liên hiệp HTX dùng quyền sử dụng đất này làm vốn đối ứng để đầu tư tài sản chung không chia là tài sản gắn liền với đất này, khi giải thể, phá sản HTX, liên hiệp HTX thực hiện công tác định giá theo quy định tại khoản 3 Điều 77 Luật Hợp tác xã và bàn giao tài sản chung không chia này cho Ủy ban nhân dân nơi cấp Giấy Chứng nhận đăng ký HTX. Hợp tác xã, liên hiệp HTX được quyền ưu tiên nhận chuyển nhượng, thanh lý trước đối với tài sản chung không chia này.

+ Quy định rõ cách thức, hồ sơ bàn giao các tài sản chung không chia có nguồn hình thành từ hỗ trợ của Nhà nước cho cơ quan có thẩm quyền xử lý theo nguồn hình thành tài sản.

- Đối với vốn, quỹ, tài sản khác của HTX, liên hiệp HTX không phải là quỹ chung không chia, tài sản chung không chia, khi giải thể, phá sản thì HTX, liên hiệp HTX xử lý theo quy định của Điều lệ, Đại hội thành viên phù hợp với quy định của Luật HTX và pháp luật có liên quan.

2.5. Chương V về Tổ chức thực hiện

- Điều 23 dự thảo Nghị định quy định trách nhiệm của các bộ, ngành, cơ quan thuộc Chính phủ trong việc xây dựng trình Chính phủ Chương trình tổng thể phát triển kinh tế tập thể, xây dựng kế hoạch, dự toán ngân sách nhà nước thực hiện các chính sách hỗ trợ quy định tại Nghị định; trách nhiệm của Bộ Kế hoạch và Đầu tư trong việc xây dựng, quản lý và vận hành Hệ thống thông tin quốc gia về HTX; trách nhiệm của các bộ, ngành, địa phương thực hiện công khai thông tin hỗ trợ tổ hợp tác, HTX, liên hiệp HTX trên trang thông tin điện tử của mình, đồng thời cung cấp, cập nhật thông tin về hỗ trợ tổ hợp tác, HTX, liên hiệp HTX trên Hệ thống thông tin quốc gia về HTX.

- Điều 24 dự thảo Nghị định quy định trách nhiệm của Ủy ban nhân dân các tỉnh, thành phố trực thuộc trung ương trong việc ban hành chương trình phát triển kinh tế tập thể theo đặc thù của địa phương; thực hiện công khai thông tin hỗ trợ tổ hợp tác, HTX, liên hiệp HTX trên trang thông tin điện tử của mình, đồng thời cung cấp, cập nhật thông tin về hỗ trợ tổ hợp tác, HTX, liên hiệp HTX trên Hệ thống thông tin quốc gia về HTX.

2.6. Chương VI về Điều khoản thi hành

2.6.1. Về hiệu lực thi hành:

- Dự thảo quy định tại Điều 25, Nghị định có hiệu lực thi hành kể từ ngày 01/7/2024 để đồng bộ với hiệu lực thi hành của Luật HTX năm 2023.

- Luật HTX năm 2012 hiện có 02 Nghị định quy định chi tiết, gồm: (1) Nghị định số 193/2013/NĐ-CP quy định các vấn đề chung và các quy định về đăng ký kinh doanh đối với HTX, liên hiệp HTX và (2) Nghị định số 107/2017/NĐ-CP chỉ sửa đổi một số quy định về vấn đề chung tại Nghị định số 193/2013/NĐ-CP. Trong đó, các nội dung của Nghị định số 193/2013/NĐ-CP sẽ được điều chỉnh bởi cả 02 dự thảo Nghị định quy định chi tiết một số điều của Luật HTX và dự thảo Nghị định về đăng ký tổ hợp tác, HTX, liên hiệp HTX theo Quyết định số 857/QĐ-TTg. Hai dự thảo Nghị định này đều yêu cầu phải có hiệu lực cùng với hiệu lực của Luật HTX năm 2023 kể từ ngày 01/7/2024. Do vậy, để bảo đảm bãi bỏ hoàn toàn Nghị định số 193/2013/NĐ-CP, cơ quan chủ trì soạn thảo đề xuất dự thảo Nghị định này sẽ quy định bãi bỏ toàn bộ Nghị định số 193/2013/NĐ-CP, mà không bãi bỏ từng phần Nghị định số 193/2013/NĐ-CP tại cả 02 dự thảo Nghị định hướng dẫn Luật HTX năm 2023, và bãi bỏ Nghị định số 107/2017/NĐ-CP.

- Do Hệ thống thông tin quốc gia về HTX đang được Bộ Kế hoạch và Đầu tư nghiên cứu xây dựng, hoàn thiện thống nhất từ Trung ương đến địa phương, vì vậy dự thảo Nghị định quy định tại điều khoản thi hành trong thời gian Hệ thống thông tin quốc gia về HTX chưa vận hành, các thông tin được yêu cầu báo cáo, cung cấp, cập nhật trên Hệ thống này được thực hiện thông qua các hình thức văn bản giấy hoặc gửi thư điện tử đến Bộ Kế hoạch và Đầu tư, Bộ Tài chính theo quy định tại Nghị định này.

2.6.2. Về điều khoản chuyển tiếp:

- Hiện nay các chính sách hỗ trợ cho khu vực kinh tế tập thể, HTX đang được thực hiện theo các Quyết định số 1804/QĐ-TTg và Quyết định số 167/QĐ-TTg. Để bảo đảm tính ổn định của chính sách trong từng giai đoạn, tránh lãng phí nguồn lực, dự thảo Nghị định quy định chuyển tiếp các chính sách này tiếp tục được thực hiện cho đến hết ngày 31 tháng 12 năm 2025.

2.6.3. Về sửa đổi, bổ sung một số điều, khoản của Nghị định số 77/2019/NĐ-CP ngày 10 tháng 10 năm 2019 của Chính phủ về tổ hợp tác

- Luật HTX năm 2023 đã bổ sung đối tượng tổ hợp tác điều chỉnh tại Luật, trong đó có quy định rõ nội dung về phần vốn góp và mức độ góp sức lao động của các thành viên tổ hợp tác tại Điều 4 về giải thích từ ngữ; về nguyên tắc tổ chức, hoạt động của tổ hợp tác tại Điều 8; về tiêu chí thụ hưởng chính sách tại khoản 2 và 3 Điều 18; về đối tượng tổ hợp tác có góp vốn và hợp đồng hợp tác không có thời hạn hoặc thời hạn từ 12 tháng trở lên phải đăng ký và về quyền, nghĩa vụ của tổ hợp tác tại Điều 107. Đồng thời Luật HTX 2023 cũng áp dụng nguyên tắc trao quyền quyết định cho các HTX, liên hiệp HTX đối với tài sản chung không chia hình thành từ tích lũy, do các thành viên đóng góp của HTX,

liên hiệp HTX khi giải thể, phá sản để bảo đảm quyền về thu nhập, tài sản hợp pháp của các tổ chức, cá nhân theo quy định của Hiến pháp.

- Nghị định số 77/2019/NĐ-CP đang quy định về thành lập, tổ chức và hoạt động cho tất cả các loại hình tổ hợp tác, trong đó tổ hợp tác không phải thực hiện đăng ký tại cơ quan đăng ký kinh doanh, mà chỉ cần thông báo đến Ủy ban nhân dân cấp xã nơi đặt trụ sở giao dịch của tổ hợp tác.

Như vậy, với quy định của Luật HTX năm 2023 có hai loại hình tổ hợp tác, gồm: (1) tổ hợp tác có đăng ký tại cơ quan đăng ký kinh doanh và (2) tổ hợp tác không đăng ký kinh doanh. Về cơ bản, Luật HTX năm 2023 chỉ tác động nhiều đến vấn đề đăng ký của tổ hợp tác thuộc diện phải đăng ký kinh doanh, quyền tiếp cận chính sách hỗ trợ của Nhà nước, và việc xử lý tài sản chung của tổ hợp tác do các cá nhân, tổ chức cho, tặng, tài trợ hợp pháp nhưng tổ hợp tác không được quyền định đoạt khi tổ hợp tác chấm dứt hoạt động; các quy định khác của Nghị định số 77/2019/NĐ-CP cơ bản vẫn phù hợp.

Do vậy, để bảo đảm tính ổn định của văn bản quy phạm pháp luật, tạo thuận lợi cho các tổ hợp tác trong quá trình hoạt động, bảo đảm thống nhất, phù hợp với quy định của Luật HTX năm 2023, dự thảo Nghị định này chỉ thực hiện sửa đổi, bổ sung một số quy định liên quan: (1) quyền tiếp cận đối với chính sách hỗ trợ của Nhà nước khi có Giấy chứng nhận đăng ký tổ hợp tác và đáp ứng các tiêu chí khác theo quy định của Luật HTX 2023; (2) nghĩa vụ công khai thông tin sổ ghi chép về việc đóng góp của thành viên và các thông tin khác theo quy định của hợp đồng hợp tác; (3) việc xử lý tài sản chung có nguồn hình thành từ cho, tặng, tài trợ hợp pháp của cá nhân, tổ chức khác khi chấm dứt hoạt động của các tổ hợp tác thì theo thỏa thuận giữa tổ hợp tác với cá nhân, tổ chức đó; (4) phần đóng góp của một thành viên tổ hợp tác gồm phần vốn góp theo quy định tại khoản 12 Điều 4 Luật Hợp tác xã và mức độ góp sức lao động theo quy định tại khoản 10 Điều 4 Luật Hợp tác xã; đồng thời bãi bỏ một số điều khoản có liên quan của Nghị định số 77/2019/NĐ-CP gồm: khoản 1 và 3 Điều 3, Điều 4, khoản 6 Điều 29. Sau khi Nghị định này được ban hành, sẽ thực hiện việc hợp nhất các nội dung có liên quan đến tổ hợp tác tại Nghị định này và Nghị định số 77/2019/NĐ-CP để các tổ hợp tác, cá nhân, tổ chức có liên quan thuận tiện trong quá trình tra cứu, sử dụng.

2.6.4. Về trách nhiệm thi hành:

- Quy định về trách nhiệm thi hành tại Điều 26 dự thảo Nghị định giao Bộ Kế hoạch và Đầu tư chủ trì, phối hợp với các bộ, cơ quan liên quan tổ chức thi hành Nghị định; Các Bộ trưởng, Thủ trưởng cơ quan ngang bộ, Thủ trưởng cơ quan thuộc Chính phủ, Chủ tịch Ủy ban nhân dân các tỉnh, thành phố trực thuộc trung ương và tổ chức, cá nhân có liên quan chịu trách nhiệm thi hành Nghị định này.

V. DỰ KIẾN NGUỒN LỰC, ĐIỀU KIỆN BẢO ĐẢM VIỆC THI HÀNH NGHỊ ĐỊNH

1. Về nguồn lực

Dự kiến khi Nghị định ban hành, các cơ quan, tổ chức thuộc đối tượng điều chỉnh có trách nhiệm thực thi Nghị định, trong đó Bộ Kế hoạch và Đầu tư có trách nhiệm theo dõi, tổng hợp tình hình tổ chức triển khai thi hành Nghị định.

Nguồn nhân lực, cơ sở vật chất và trang thiết bị, hệ thống công nghệ thông tin hiện có của các cơ quan quản lý nhà nước bảo đảm đủ điều kiện cho việc tổ chức thi hành Nghị định được ban hành.

2. Về kinh phí

a) Kinh phí bảo đảm tổ chức thi hành Nghị định sau khi được ban hành, bao gồm kinh phí phát sinh sau khi ban hành được dự toán, chủ yếu lấy từ nguồn kinh phí chi thường xuyên của cơ quan nhà nước theo quy định.

b) Kinh phí cho thực hiện chính sách được xây dựng tại Nghị định sẽ được xác định cụ thể theo từng giai đoạn để phù hợp với khả năng cân đối nguồn lực của Nhà nước trong từng thời kỳ.

VI. NHỮNG VẤN ĐỀ XIN Ý KIẾN CHÍNH PHỦ

Về tên gọi của Nghị định

Theo Quyết định số 857/QĐ-TTg ngày 18/7/2023 về việc ban hành Danh mục và phân công cơ quan chủ trì soạn thảo văn bản quy định chi tiết thi hành luật, nghị quyết được Quốc hội khóa XV thông qua tại Kỳ họp thứ 5, tên gọi của Nghị định là "*Nghị định quy định chi tiết một số điều và biện pháp thi hành Luật HTX*". Tuy nhiên, trong quá trình nghiên cứu, soạn thảo dự thảo Nghị định, cơ quan chủ trì soạn thảo không thấy phát sinh các nội dung ngoài phạm vi được Luật giao và thuộc thẩm quyền Chính phủ.

Vì vậy, cơ quan chủ trì soạn thảo đề xuất tên của Nghị định là "*Nghị định quy định chi tiết một số điều của Luật HTX*".

Trên đây là Tờ trình về Nghị định quy định chi tiết một số điều của Luật Hợp tác xã, Bộ Kế hoạch và Đầu tư kính trình Chính phủ xem xét, quyết định.

(Xin gửi kèm theo:

(1) Dự thảo Nghị định;

(2) Bản tổng hợp, giải trình, tiếp thu ý kiến của cơ quan, tổ chức, cá nhân và đối tượng chịu tác động trực tiếp của văn bản;

(3) Báo cáo thẩm định của Bộ Tư pháp và Báo cáo tiếp thu, giải trình ý kiến thẩm định;

(4) Báo cáo đánh giá tác động của chính sách;

(5) Bản đánh giá thi tục hành chính trong dự thảo;

(6) Báo cáo lồng ghép vấn đề bình đẳng giới;

(7) Báo cáo rà soát các văn bản quy phạm pháp luật liên quan.)

Nơi nhận:

- Như trên;
- Thủ tướng, các Phó Thủ tướng (để báo cáo);
- Văn phòng Chính phủ;
- Bộ Tư pháp;
- Bộ KHĐT: Lãnh đạo Bộ, các đơn vị thuộc Bộ (danh sách kèm theo);
- Lưu VT, KTHT(L3).

BỘ TRƯỞNG

Nguyễn Chí Dũng